

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 1

MÔN: TIẾNG ANH 6 ENGLISH DISCOVERY



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently.

1. A. indoor B. stadium C. champion D. exciting
 2. A. washed B. watched C. cleaned D. danced
 3. A. theory B. century C. cycling D. gymnastic

II. Choose the word that has a different stressed syllable from the rest.

4. A. report B. champion C. interest D. hockey
 5. A. machine B. charger C. cooker D. idol

III. Choose the best answer for each question.

6. She _____ an excellent student in her class 3 years ago.
 A. was B. were C. is D. did
7. I _____ to the supermarket with my mom yesterday morning.
 A. go B. went C. goes D. going
8. I _____ jogging and _____ gymnastics every morning to keep fit.
 A. do - do B. go - do C. go - go D. go - do
9. My favourite _____ is Google. I use it a lot to search for information.
 A. search engine B. experiment C. game D. track
10. The computer can help people to do a lot of things. I think it is very _____.
 A. useful B. rude C. exciting D. boring
11. Did you do your homework last night? - _____.
 A. Yes, I do B. No, I did C. No, I wasn't D. Yes, I did
12. Our team _____ a goal at the end of the match. We were very happy.
 A. lost B. scored C. matched D. won
13. Are you _____ sports? - Of course! I'm a big fan for football.
 A. keen B. into C. like D. fond
14. _____? - It was Batman. I really liked him when I was a kid.
 A. What character do you like? B. Do you like Batman?
 C. Who was your childhood idol? D. Did you like Batman?
15. _____ a girl in your football team? - No, but the volleyball team had two.
 A. Were there B. Who was C. Was there D. Did

IV. Fill in the blank with the correct form of the words.

16. My dad is a sport _____. He's crazy for hockey and marathons. (FAN)
 17. The Internet was one of the greatest _____ in the last century. (INVENT)

18. Anna joined in a volleyball world _____ when she was 15. (CHAMPION)
 19. Leo has a _____ of stamps from countries around the world. (COLLECT)
 20. I'm not _____ in sports. I'm more into nature and science. (INTEREST)

V. Fill in the blank with the correct Past Simple form of the verb in the box. There is one extra word.

have	go	meet	wake	wash	visit
------	----	------	------	------	-------

Last Wednesday morning, I (21) _____ up early and got ready for school. After I had my breakfast, I (22) _____ to school at around 7:00 a.m. I (23) _____ my friends and my teachers here. We (24) _____ Maths and Literature on Wednesday. My classes ended in the afternoon. After school, I walked with my friends, (25) _____ my grandparents' house then went home at around 5 pm.

VI. Read the text and the statements below. Who (A - Andy, B - Billy) is each sentence about? You can use the letters more than once.

Andy (A)

We did lots of team sports at school, like football, volleyball and hockey. But I'm not very fast or strong. Members of my team often laughed at me, so I stopped playing sports because it upset me. But later, I learned that I can do exercise better without other people around. Now I go cycling, swimming and running regularly to keep fit. Everyone can no longer get mad at me when I play sports!

Billy (B)

I used to do sports a lot when I was at school. I loved the exercise, and I was also a member of a football team. We had great times together. Unluckily, I was in a terrible car accident and broke my leg. Now I can no longer do every sport. The only sport I can do is fishing, and that's so boring! A friend of mine has suggested going sailing. It sounds fun. I think I'll try that.

26. Who plans to try a new sport soon?
 27. Who is unable to do the sports that she enjoyed in the past?
 28. Who only enjoys doing exercise when she is alone?
 29. Who had great times with friends in a team?
 30. Who had unhappy experiences when playing team sports?

VII. Read the text below and answer the following questions.

Fitness trackers are the first well-known electronic wearable technology. They help you maintain good health by monitoring your heart and movement. Now, wearable technology helps people stay healthy in new ways. For example, there is a new product called 'iTBra'. It looks like a patch. Women wear it inside their bras to check for breast cancer. Another product is 'Heart Guide'. It can measure blood pressure. It can also track information about users' lifestyle. Then it shares this information with the doctor so that he can give users' advice for better health. Finally, 'SmartSleep' is a soft headband. It helps people to sleep better. It collects information about people's sleep patterns, gives advice and makes sounds to help people fall asleep. However, not all wearables are about health. Some are used for protection or to find the place you want to go, and some are just for fun.

31. How can Fitness trackers help you stay healthy?

32. How can women wear “iT Bra”?

33. How can people use information from “Heart Guide”?

34. How can “Smart Sleep” help people?

35. Can people use wearables for protection?

VIII. Make questions for the following answers.

36. _____?

=> There were five football matches in the championship.

37. _____?

=> I did my homework, watched TV and then went to sleep last night.

38. _____?

=> The competition was in 2014.

39. _____?

=> No, I wasn't the tallest one in my class. Tom was.

40. _____?

=> The cellphone was the most important invention in the last century.

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. A	11. D	16. fanatic	21. woke	26. B
2. C	7. B	12. B	17. inventions	22. went	27. A
3. C	8. B	13. B	18. championship	23. met	28. A
4. A	9. A	14. C	19. collection	24. had	29. B
5. A	10. A	15. C	20. interested	25. visited	30. A

31. They help you maintain good health by monitoring your heart and movement.

32. Women wear it inside their bras to check for breast cancer.

33. It shares information about users' lifestyle with the doctor so that he can give users' advice for better health.

34. It helps people to sleep better.

35. Some are used for protection or to find the place you want to go, and some are just for fun.

36. How many football matches were there in the championship?

37. What did you do last night?

38. When was the competition?

39. Were you the tallest person/one in your class?

40. What was the most important invention in the last century?

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

Kiến thức: Cách phát âm "i"**Giải thích:**A. indoor /'ɪndɔ:(r)/B. stadium /'steɪdiəm/C. champion /'tʃæmpiən/D. exciting /ɪk'saɪtɪŋ/

Phần gạch chân phương án D được phát âm là /aɪ/, còn lại phát âm là /ɪ/.

Chọn D

2. C

Kiến thức: Cách phát âm đuôi "ed"**Giải thích:**A. washed /wɒʃt/B. watched /wɒtʃt/C. cleaned /kli:nd/D. danced /dɑ:nst/

Cách phát âm "-ed"

- /t/: Khi từ có tận cùng bằng các âm /tʃ/, /θ/, /ʃ/, /s/, /k/, /p/, /f/.

- /ɪd/: Khi từ có tận cùng là các âm /t/, /d/.

- /d/: Khi các từ có tận cùng là âm còn lại.

Phân gạch chân phương án C được phát âm là /d/, còn lại phát âm là /t/.

Chọn C

3. C

Kiến thức: Cách phát âm “y”

Giải thích:

A. theory /'θɪəri/

B. century /'sentʃəri/

C. cycling /'saɪklɪŋ/

D. gymnastic /dʒɪm'næstɪk/

Phân gạch chân phương án C được phát âm là /aɪ/, còn lại phát âm là /i/.

Chọn C

4. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

A. report /rɪ'pɔ:t/

B. champion /'tʃæmpiən/

C. interest /'ɪntrəst/

D. hockey /'hɒki/

Phương án A có trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại là âm tiết 1.

Chọn A

5. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

A. machine /mə'ʃi:n/

B. charger /'tʃɑ:dʒə(r)/

C. cooker /'kʊkə(r)/

D. idol /'aɪdl/

Phương án A có trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại là âm tiết 1.

Chọn A

6. A

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “3 years ago” (*ba năm trước*) => Thì quá khứ đơn dạng khẳng định với động từ “be”: S (số ít) + was + tính từ/ cụm danh từ/ ...

She **was** an excellent student in her class 3 years ago.

(*Cô ấy là một học sinh xuất sắc trong lớp của cô ấy ba năm trước.*)

Chọn A

7. B

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “yesterday morning” (*sáng hôm qua*) => Thì quá khứ đơn dạng khẳng định với động từ thường: S + V_{ed}/ tra cột 2

I **went** to the supermarket with my mom yesterday morning.

(*Tôi đã đi đến siêu thị với mẹ tôi sáng hôm qua.*)

Chọn B

8. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Cụm: go jogging: *đi bộ*

do gymnastics: *tập thể dục*

I **go** jogging and **do** gymnastics every morning to keep fit.

(*Tôi chạy bộ và tập thể dục mỗi sáng để giữ dáng.*)

Chọn B

9. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. search engine (n): công cụ tìm kiếm

B. experiment (n): thí nghiệm

C. game (n): trò chơi

D. track (n): đường ray

My favourite **search engine** is Google. I use it a lot to search for information.

(*Công cụ tìm kiếm ưa thích của tôi là Google. Tôi sử dụng nó rất nhiều để tìm kiếm thông tin.*)

Chọn A

10. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. useful (adj): hữu ích, hữu dụng

B. rude (adj): thô lỗ

C. exciting (adj): thú vị

D. boring (adj): chán

The computer can help people to do a lot of things. I think it is very **useful**.

(Máy tính có thể giúp con người làm rất nhiều việc. Tôi nghĩ rằng nó rất hữu ích.)

Chọn A

11. D

Kiến thức: Câu trả lời ngắn

Giải thích:

Câu trả lời ngắn của câu hỏi Yes / No ở thì quá khứ đơn với động từ thường là:

Khẳng định: Yes, S + did.

Phủ định: No, S + didn't.

Did you do your homework last night? – **Yes, I did.**

(Bạn đã làm bài tập về nhà tối qua chưa? – Rồi, tôi đã làm rồi.)

Chọn D

12. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. lost: thua

B. scored: ghi bàn

C. matched: nối

D. won: thắng

Our team **scored** a goal at the end of the match. We were very happy.

(Đội của chúng tôi đã ghi một bàn thắng vào cuối trận đấu. Chúng tôi đã rất vui.)

Chọn B

13. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. keen (adj): quan tâm => cụm: be keen on something: thích thú / quan tâm cái gì

B. into (prep): vào trong => cụm: be into something: thích cái gì

C. like (v): thích => cấu trúc: S + like + something: Ai đó thích cái gì

D. fond (adj): thích => cụm: be fond of something: thích cái gì

Are you **into** sports? - Of course! I'm a big fan for football.

(Bạn có thích thể thao không? – Tất nhiên! Tôi là một fan hâm mộ lớn của môn bóng đá.)

Chọn B

14. C

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

A. What character do you like?: Bạn thích nhân vật nào?

B. Do you like Batman?: Bạn có thích Người Dơi không?

C. Who was your childhood idol?: Ai là thần tượng thời thơ ấu của bạn?

D. Did you like Batman?: Bạn có thích Người Dơi không?

Who was your childhood idol? - It was Batman. I really liked him when I was a kid.

(Ai là thần tượng thời thơ ấu của bạn? – Đó là Người Dơi. Tôi thực sự thích anh ấy khi tôi còn là một đứa trẻ.)

Chọn C

15. C

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Giải thích:

Cấu trúc câu với “There” ở thì quá khứ đơn:

Câu hỏi Yes / No: Was there + danh từ đếm được số ít / danh từ không đếm được + ...?

Was there a girl in your football team? - No, but the volleyball team had two.

(Đã có một cô gái trong đội bóng đá của bạn phải không? – Không, nhưng đội bóng chuyền có hai bạn gái.)

Chọn C

16. fanatic

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “a” và danh từ “sport” cần danh từ.

fan (n): người hâm mộ, cái quạt

fanatic (n): người cuồng tín, người đam mê

My dad is a sport **fanatic**. He’s crazy for hockey and marathons.

(Bố tôi là một người đam mê thể thao. Ông ấy phát cuồng với khúc côn cầu và marathon.)

Đáp án: fanatic

17. inventions

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “the” và tính từ “speep” cần danh từ.

Sau “one of” cần danh từ đếm được số nhiều

invent (v): phát minh

inventions (n): những phát minh

The Internet was one of the greatest **inventions** in the last century.

(Internet là một trong những phát minh vĩ đại nhất trong thế kỷ trước.)

Đáp án: inventions

18. championship**Kiến thức:** Từ vựng – từ loại**Giải thích:**

Sau mạo từ “a” và danh từ “volleyball world” cần danh từ.

champion (n): nhà vô địch/ quán quân

championship (n): giải (đấu) vô địch

Anna joined in a volleyball world **championship** when she was 15.*(Anna đã tham gia giải vô địch bóng chuyền thế giới khi cô ấy 15 tuổi.)*

Đáp án: championship

19. collection**Kiến thức:** Từ vựng – từ loại**Giải thích:**

Sau mạo từ “a” cần danh từ.

collect (v): thu thập, sưu tập

collection (n): bộ sưu tập

Leo has a **collection** of stamps from countries around the world.*(Leo có một bộ sưu tập tem từ các quốc gia trên thế giới.)*

Đáp án: collection

20. interested**Kiến thức:** Từ vựng – từ loại**Giải thích:**

Sau động từ “be” cần tính từ

interest (n, v): sự quan tâm, làm cho (ai) quan tâm

interested (adj): quan tâm

I'm not **interested** in sports. I'm more into nature and science.*(Tôi không hứng thú với thể thao. Tôi thích tự nhiên và khoa học hơn.)*

Đáp án: interested

21. woke**Kiến thức:** Từ vựng – Thì quá khứ đơn**Giải thích:**Dấu hiệu nhận biết: “Last Wednesday morning” (*Sáng thứ Tư tuần trước*) => Thì quá khứ đơn dạng khẳng định với động từ thường: S + V_{ed}/ tra cột 2

Cụm: wake up: tỉnh giấc => woke up

Last Wednesday morning, I (21) **woke** up early and got ready for school.*(Sáng thứ Tư tuần trước, tôi dậy sớm và chuẩn bị đi học.)*

Đáp án: woke

22. went**Kiến thức:** Từ vựng – Thì quá khứ đơn**Giải thích:**Thì quá khứ đơn dạng khẳng định với động từ thường: S + V_{ed}/ tra cột 2

Cụm: go to school: đi học => went to school

After I had my breakfast, I (22) **went** to school at around 7:00 a.m.*(Sau khi ăn sáng, tôi đến trường vào khoảng 7 giờ sáng.)*

Đáp án: went

23. met**Kiến thức:** Từ vựng – Thì quá khứ đơn**Giải thích:**Thì quá khứ đơn dạng khẳng định với động từ thường: S + V_{ed}/ tra cột 2

Cụm: meet somebody: gặp ai đó => met somebody

I (23) **met** my friends and my teachers here.*(Tôi đã gặp bạn bè và giáo viên của mình ở đây.)*

Đáp án: met

24. had**Kiến thức:** Từ vựng – Thì quá khứ đơn**Giải thích:**Thì quá khứ đơn dạng khẳng định với động từ thường: S + V_{ed}/ tra cột 2

have (v): có => had

We (24) **had** Maths and Literature on Wednesday.*(Chúng tôi đã có Toán và Văn học vào thứ Tư.)*

Đáp án: had

25. visited**Kiến thức:** Từ vựng – Thì quá khứ đơn**Giải thích:**Thì quá khứ đơn dạng khẳng định với động từ thường: S + V_{ed}/ tra cột 2

visit (v): thăm => visited

After school, I walked with my friends, (25) **visited** my grandparents' house then went home at around 5 pm.*(Sau giờ học, tôi cùng các bạn đi bộ, thăm nhà ông bà rồi về nhà vào khoảng 5 giờ chiều.)*

Đáp án: visited

Đoạn văn hoàn chỉnh:Last Wednesday morning, I (21) **woke** up early and got ready for school. After I had my breakfast, I (22) **went** to school at around 7:00 a.m. I (23) **met** my friends and my teachers here. We (24) **had** Maths and Literature

on Wednesday. My classes ended in the afternoon. After school, I walked with my friends, (25) **visited** my grandparents' house then went home at around 5 pm.

Tạm dịch:

Sáng thứ Tư tuần trước, tôi dậy sớm và chuẩn bị đi học. Sau khi ăn sáng, tôi đến trường vào khoảng 7 giờ sáng. Tôi đã gặp bạn bè và giáo viên của mình ở đây. Chúng tôi đã có Toán và Văn học vào thứ Tư. Lớp học của tôi kết thúc vào buổi chiều. Sau giờ học, tôi cùng các bạn đi bộ, thăm nhà ông bà rồi về nhà vào khoảng 5 giờ chiều.

Andy (A)

We did lots of team sports at school, like football, volleyball and hockey. But I'm not very fast or strong. Members of my team often laughed at me, so I stopped playing sports because it upset me. But later, I learned that I can do exercise better without other people around. Now I go cycling, swimming and running regularly to keep fit. Everyone can no longer get mad at me when I play sports!

Billy (B)

I used to do sports a lot when I was at school. I loved the exercise, and I was also a member of a football team. We had great times together. Unluckily, I was in a terrible car accident and broke my leg. Now I can no longer do every sport. The only sport I can do is fishing, and that's so boring! A friend of mine has suggested going sailing. It sounds fun. I think I'll try that.

Tạm dịch:

Andy (A)

Chúng tôi chơi rất nhiều môn thể thao đồng đội ở trường, như bóng đá, bóng chuyền và khúc côn cầu. Nhưng tôi không nhanh hay mạnh lắm. Các thành viên trong đội của tôi thường cười nhạo tôi, vì vậy tôi đã ngừng chơi thể thao vì điều đó khiến tôi khó chịu. Nhưng sau đó, tôi biết được rằng tôi có thể tập thể dục tốt hơn mà không cần có người xung quanh. Bây giờ tôi thường xuyên đi xe đạp, bơi lội và chạy bộ để giữ dáng. Mọi người không còn khó chịu với tôi khi tôi chơi thể thao nữa!

Billy (B)

Tôi đã từng chơi thể thao rất nhiều khi còn đi học. Tôi thích tập thể dục, và tôi cũng là thành viên của một đội bóng đá. Chúng tôi đã có những khoảng thời gian tuyệt vời bên nhau. Thật không may, tôi bị tai nạn xe hơi nghiêm trọng và bị gãy chân. Bây giờ tôi không còn chơi bất kỳ môn thể thao nào nữa. Môn thể thao duy nhất tôi có thể làm là câu cá, và điều đó thật nhàm chán! Một người bạn của tôi đã gợi ý đi chèo thuyền. Nghe có vẻ vui. Tôi nghĩ rằng tôi sẽ thử môn đó.

26. B

Who plans to try a new sport soon?

(Ai có kế hoạch sớm thử một môn thể thao mới?)

Thông tin: A friend of mine has suggested going sailing. It sounds fun. I think I'll try that.

(Một người bạn của tôi đã gợi ý đi chèo thuyền. Nghe có vẻ vui. Tôi nghĩ rằng tôi sẽ thử môn đó.)

Chọn B

27. A

Who is unable to do the sports that she enjoyed in the past?

(Ai không thể chơi các môn thể thao mà cô ấy yêu thích trong quá khứ?)

Thông tin: Members of my team often laughed at me, so I stopped playing sports because it upset me.

(Các thành viên trong đội của tôi thường cười nhạo tôi, vì vậy tôi đã ngừng chơi thể thao vì điều đó khiến tôi khó chịu.)

Chọn A

28. A

Who only enjoys doing exercise when she is alone?

(Ai chỉ thích tập thể dục khi cô ấy ở một mình?)

Thông tin: But later, I learned that I can do exercise better without other people around.

(Nhưng sau đó, tôi biết được rằng tôi có thể tập thể dục tốt hơn mà không cần có người xung quanh.)

Chọn A

29. B

Who had great times with friends in a team?

(Ai đã có những khoảng thời gian tuyệt vời với bạn bè trong một đội?)

Thông tin: I loved the exercise, and I was also a member of a football team. We had great times together.

(Tôi thích tập thể dục, và tôi cũng là thành viên của một đội bóng đá. Chúng tôi đã có những khoảng thời gian tuyệt vời bên nhau.)

Chọn B

30. A

Who had unhappy experiences when playing team sports?

(Ai đã có trải nghiệm không vui khi chơi các môn thể thao đồng đội?)

Thông tin: Members of my team often laughed at me, so I stopped playing sports because it upset me.

(Các thành viên trong đội của tôi thường cười nhạo tôi, vì vậy tôi đã ngừng chơi thể thao vì điều đó khiến tôi khó chịu.)

Chọn A

Bài đọc:

Fitness trackers are the first well-known electronic wearable technology. They help you maintain good health by monitoring your heart and movement. Now, wearable technology helps people stay healthy in new ways. For example, there is a new product called 'iTBra'. It looks like a patch. Women wear it inside their bras to check for breast cancer. Another product is 'Heart Guide'. It can measure blood pressure. It can also track information about users' lifestyle. Then it shares this information with the doctor so that he can give users' advice for better health. Finally, 'SmartSleep' is a soft headband. It helps people to sleep better. It collects information about people's sleep patterns, gives advice and makes sounds to help people fall asleep. However,

not all wearables are about health. Some are used for protection or to find the place you want to go, and some are just for fun.

Tạm dịch:

Máy theo dõi sức khỏe là công nghệ đeo tay điện tử nổi tiếng đầu tiên. Chúng giúp bạn duy trì sức khỏe tốt bằng cách theo dõi nhịp tim và chuyển động của bạn. Giờ đây, công nghệ đeo tay giúp mọi người khỏe mạnh theo những cách mới. Ví dụ: có một sản phẩm mới tên là 'iTBra'. Nó trông giống như một miếng vá. Phụ nữ gắn nó bên trong áo ngực để kiểm tra ung thư vú. Một sản phẩm khác là 'Heart Guide'. Nó có thể đo huyết áp. Nó cũng có thể theo dõi thông tin về lối sống của người dùng. Sau đó, nó chia sẻ thông tin này với bác sĩ để ông ấy có thể đưa ra lời khuyên cho người dùng để có sức khỏe tốt hơn. Cuối cùng, 'SmartSleep' là một chiếc băng đô mềm. Nó giúp mọi người ngủ ngon hơn. Nó thu thập thông tin về kiểu ngủ của mọi người, đưa ra lời khuyên và tạo ra âm thanh để giúp mọi người chìm vào giấc ngủ. Tuy nhiên, không phải tất cả các thiết bị đeo đều hướng đến sức khỏe. Một số được sử dụng để bảo vệ hoặc để tìm nơi bạn muốn đến, và một số chỉ để giải trí.

31.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

How can Fitness trackers help you stay healthy?

(Máy theo dõi sức khỏe có thể giúp bạn khỏe mạnh như thế nào?)

Thông tin: They help you maintain good health by monitoring your heart and movement.

(Chúng giúp bạn duy trì sức khỏe tốt bằng cách theo dõi nhịp tim và chuyển động của bạn.)

Đáp án: They help you maintain good health by monitoring your heart and movement.

(Chúng giúp bạn duy trì sức khỏe tốt bằng cách theo dõi nhịp tim và chuyển động của bạn.)

32.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

How can women wear "iTBra"?

(Làm thế nào phụ nữ có thể đeo "iTBra"?)

Thông tin: Women wear it inside their bras to check for breast cancer.

(Phụ nữ gắn nó bên trong áo ngực để kiểm tra ung thư vú.)

Đáp án: Women wear it inside their bras to check for breast cancer.

(Phụ nữ gắn nó bên trong áo ngực để kiểm tra ung thư vú.)

33.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

How can people use information from "Heart Guide"?

(Mọi người có thể sử dụng thông tin từ "Heart Guide" như thế nào?)

Thông tin: Then it shares this information with the doctor so that he can give users' advice for better health.
(Sau đó, nó chia sẻ thông tin này với bác sĩ để ông ấy có thể đưa ra lời khuyên cho người dùng để có sức khỏe tốt hơn.)

Đáp án: It shares information about users' lifestyle with the doctor so that he can give users' advice for better health.

(Nó chia sẻ thông tin về lối sống của người dùng với bác sĩ để bác sĩ có thể đưa ra lời khuyên cho người dùng để có sức khỏe tốt hơn.)

34.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

How can "Smart Sleep" help people?

("Smart Sleep" có thể giúp mọi người như thế nào?)

Thông tin: It helps people to sleep better.

(Nó giúp mọi người ngủ ngon hơn.)

Đáp án: It helps people to sleep better.

(Nó giúp mọi người ngủ ngon hơn.)

35.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Can people use wearables for protection?

(Mọi người có thể sử dụng thiết bị đeo để bảo vệ không?)

Thông tin: Some are used for protection or to find the place you want to go, and some are just for fun.

(Một số được sử dụng để bảo vệ hoặc để tìm nơi bạn muốn đến, và một số chỉ để giải trí.)

Đáp án: Yes, they can.

(Có thể.)

36.

Kiến thức: Câu hỏi có từ để hỏi

Giải thích:

There were five football matches in the championship.

(Có năm trận đấu bóng đá trong giải vô địch.)

Phần gạch chân là "five" (năm) => chỉ số lượng => dùng từ để hỏi "How many + N đếm được dạng số nhiều"

Cấu trúc câu hỏi có từ để hỏi ở thì quá khứ đơn với động từ "be":

Từ để hỏi + were + there + ...?

Đáp án: **How many football matches were there in the championship?**

(Có bao nhiêu trận đấu bóng đá trong giải vô địch?)

37.

Kiến thức: Câu hỏi có từ để hỏi

Giải thích:

I did my homework, watched TV and then went to sleep last night.

(Tôi đã làm bài tập về nhà, xem TV và sau đó đi ngủ tối qua.)

Phần gạch chân là “did my homework, watched TV and then went to sleep” (làm bài tập về nhà, xem TV rồi đi ngủ) => chỉ hoạt động => dùng từ để hỏi “What” (Cái gì)

Cấu trúc câu hỏi có từ để hỏi ở thì quá khứ đơn:

Từ để hỏi + did + S + V nguyên thể + ...?

Câu trả lời dùng đại từ nhân xưng “I” => Câu hỏi dùng đại từ nhân xưng “you”

Đáp án: **What did you do last night?**

(Bạn đã làm gì tối qua?)

38.

Kiến thức: Câu hỏi có từ để hỏi

Giải thích:

The competition was in 2014.

(Cuộc thi diễn ra vào năm 2014.)

Phần gạch chân là “in 2014” (năm 2014) => chỉ thời gian => dùng từ để hỏi “When” (Khi nào)

Cấu trúc câu hỏi có từ để hỏi ở thì quá khứ đơn với động từ “be”:

Từ để hỏi + was + S (số ít) + ...?

Đáp án: **When was the competition?**

(Cuộc thi diễn ra khi nào?)

39.

Kiến thức: Câu hỏi Yes / No

Giải thích:

No, I wasn't the tallest one in my class. Tom was.

(Không, tôi không phải là người cao nhất trong lớp. Tom mới là người cao nhất.)

Phần gạch chân là “No” (Không) => câu trả lời của câu hỏi Yes / No

Cấu trúc câu hỏi Yes / No ở thì quá khứ đơn với động từ “be”:

Were + S (số nhiều) + ...?

Câu trả lời dùng đại từ nhân xưng “I” => Câu hỏi dùng đại từ nhân xưng “you”

Đáp án: **Were you the tallest person/one in your class?**

(Bạn có phải là người cao nhất trong lớp không?)

40.

Kiến thức: Câu hỏi có từ để hỏi

Giải thích:

The cellphone was the most important invention in the last century.

(Điện thoại di động là phát minh quan trọng nhất trong thế kỷ trước.)

Phân gạch chân là “The cellphone” (Điện thoại di động) => chỉ đồ vật => dùng từ để hỏi “What” (Cái gì)

Cấu trúc câu hỏi có từ để hỏi ở thì quá khứ đơn với động từ “be” mà từ để hỏi đóng vai trò là chủ ngữ:

Từ để hỏi + was + ...?

Đáp án: **What was the most important invention in the last century?**

(Phát minh quan trọng nhất trong thế kỷ trước là gì?)

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 2

MÔN: TIẾNG ANH 6 ENGLISH DISCOVERY



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently.

1. A. archery B. cycling C. hockey D. volleyball
 2. A. tennis B. win C. pitch D. biking
 3. A. called B. watched C. jogged D. carried

II. Choose the word that has a different stressed syllable from the rest.

4. A. Olympics B. reporter C. champion D. gymnasium
 5. A. Malaysia B. Germany C. Portugal D. Canada

III. Choose the best answer for each of the following questions.

6. We often play sports in a small football _____.
 A. pitch B. court C. track D. pool
7. The computer is the most important _____ in the last century.
 A. electricity B. invention C. inventor D. experiment
8. Hanoi is the _____ city of Việt Nam.
 A. capital B. centre C. key D. main
9. I often _____ swimming and _____ gymnastics in the summer.
 A. do/do B. go/do C. do/go D. go/go
10. “What is your favourite _____?” - “It’s Google. I use it to check information.”
 A. search engine B. email C. social network D. smartphone
11. What is the name of the longest _____ of Việt Nam?
 A. island B. river C. ocean D. sea
12. When _____ the 30th SEA Games? - It _____ in 2019.
 A. was/were B. were/were C. was/were D. was/was
13. “Did Thomas Edison _____ the light bulb?” - “Yes, he did.”
 A. invented B. inventing C. invents D. invent
14. Japan and China are in _____. Russia and Poland are in _____.
 A. African - Asian B. North America - Europe
 C. Asian - Europe D. Asia – Europe
15. What are your hobbies and interests? - I’m _____ basketball and chess.
 A. of B. in C. into D. onto

IV. Fill in the blanks with the correct past form of the verbs.

16. My mom _____ me and my siblings to the dentist last Friday. (TAKE)
 17. Remember _____ your lunchbox in the bag. (PUT)

18. I _____ to the swimming pool a lot when I was a kid. (GO)
 19. In 2015, Bill _____ a local marathon competition. (START)
 20. We _____ to the tennis court at 8 o'clock yesterday morning. (GET)

V. Look at the note and complete Andy's blog post. Write ONE word for each blank.

swimming	health	sport	swimming pool	learning
----------	--------	-------	---------------	----------

If you were to ask me what my favorite sport is, my answer would be (21) _____. I started (22) _____ how to swim when I was five years old. There are many reasons why I love swimming. First, swimming is extremely relaxing. I love the feeling of floating on the water and feeling almost weightless. Second, it can also be a fast-paced competitive (23) _____ which raises your heartbeat. It's amazing pushing yourself to the challenge of beating someone else to the finish line and it's great fun racing across the pool as fast as you can! It is great to go to the (24) _____ with friends. Finally, swimming helps to maintain good (25) _____. It helps us to build muscles, avoid heart disease and obesity.

VI. Read the passage and choose the correct answer for each question.

Old Inventions

A. Black and White Television

Early TVs could not show color, and the first black and white TV appeared in 1954. They were very expensive, so most people really did not have color TVs until the 1970s. We now have large LCD TVs. These TVs are much larger and have a clearer picture.

B. Film camera

The film camera was developed in the 1830s. These days, we use digital cameras and smartphones to take pictures, but some people still think film looks better and use film cameras today.

C. Sony Walkman

In the 1980s many people had a Walkman. You could listen to music tracks and cassette on it or make your own cassette 'mix' from the radio or from another cassette. These days we use MP3 players or smart phones.

26. When did the first black and white TV appear?

- A. In 1970. B. In 1954. C. In 1830. D. In 1980.

27. What are the differences between a LCD television and a black and white one?

- A. They are more expensive. B. They are smaller.
 C. They have bigger size and clearer images. D. They are cheaper.

28. What do people think about old film cameras?

- A. They are much more expensive than smartphones.
 B. They take better pictures.
 C. They are not as useful as digital cameras.
 D. They are much cheaper than digital cameras.

29. What can't you do with a Walkman?

- A. Listen to music tracks. B. Listen to radio cassettes.

C. Make a cassette mix.

D. Chat with your friends.

30. When did people use Walkman the most?

A. In the 1990s.

B. Nowadays.

C. In the 1970s.

D. In the 1980s.

VII. Rewrite these sentences using the given suggestions.

31. Luna tried to catch the ball but she failed.

→ Luna didn't _____.

32. In the 90s, people didn't know much about the Internet.

→ The Internet wasn't _____.

33. I really love sports, in fact I think I'm a sports fanatic!

→ I am a big _____.

34. I'm not very interested in social networks.

→ I'm not _____.

35. They didn't hold the championship in 1995.

→ The championship _____.

VIII. Listen to a conversation and choose the best answer A, B or C for each question.

36. How does Michael feel about his trip around the world?

A. It was amazing.

B. It was boring.

C. It was relaxing.

37. What does Michael mean when he says he learnt so much about different people?

A. People's characteristics are different.

B. People surprise him very much.

C. People do things differently.

38. In which countries is it rude to arrive on time?

A. North American countries.

B. South American countries.

C. South African countries.

B. Listen to the conversation again and decide if the sentences are True (T) or False (F).

39. In some places, a behaviour can be both good and bad.

40. It's rude to make noise when you are eating.

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. A	11. B	16. took	21. swimming	26. B	36. A
2. D	7. B	12. D	17. to put	22. learning	27. C	37. C
3. B	8. A	13. D	18. went	23. sport	28. B	38. B
4. C	9. B	14. D	19. started	24. swimming pool	29. D	39. F
5. A	10. A	15. C	20. got	25. health	30. D	40. F

31. Luna didn't catch the ball.

32. The Internet wasn't popular in the 90s.

33. I am a big fan of sports!

34. I'm not into/keen on/fond of social networks.

35. The championship wasn't in 1995.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B**Kiến thức:** Cách phát âm "y"

A. archery /'ɑ:tʃəri/

B. cycling /'saɪklɪŋ/

C. hockey /'hɒki/

D. volleyball /'vɒlibɔ:l/

Phần gạch chân phương án B được phát âm là /aɪ/, còn lại phát âm là /i/.

Chọn B

2. D**Kiến thức:** Cách phát âm "i"**Giải thích:**

A. tennis /'tenɪs/

B. win /wɪn/

C. pitch /pɪtʃ/

D. biking /'baɪkɪŋ/

Phần gạch chân phương án D được phát âm là /aɪ/, còn lại phát âm là /i/.

Chọn D

3. B**Kiến thức:** Cách phát âm đuôi "ed"**Giải thích:**A. called /kɔ:lɪd/B. watched /wɒtʃt/

C. jogged /dʒɒgd/

D. carried /'kærid/

Cách phát âm “-ed”

- /t/: Khi từ có tận cùng bằng các âm /tʃ/, /θ/, /ʃ/, /s/, /k/, /p/, /f/.

- /ɪd/: Khi từ có tận cùng là các âm /t/, /d/.

- /d/: Khi các từ có tận cùng là âm còn lại.

Phần gạch chân phương án B được phát âm là /t/, còn lại phát âm là /d/.

Chọn B

4. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 và 3 âm tiết

Giải thích:

A. Olympics /ə'ɪmpɪks/

B. reporter /rɪ'pɔ:tə(r)/

C. champion /'tʃæmpiən/

D. gymnasium /dʒɪm'neɪziəm/

Phương án C có trọng âm rơi vào âm tiết 1, còn lại là âm tiết 2.

Chọn C

5. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

A. Malaysia /mə'leɪzə/

B. Germany /'dʒɜ:məni/

C. Portugal /'pɔ:tʃuɡl/

D. Canada /'kænədə/

Phương án A có trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại là âm tiết 1.

Chọn A

6. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. pitch (n): sân chơi thể thao (có kẻ vạch) (chơi bóng đá / bóng chày / ...)

B. court (n): sân chơi quần vợt / bóng rổ / ...

C. track (n): đường ray

D. pool (n): bể bơi, hồ bơi

We often play sports in a small football **pitch**.

(Chúng tôi thường chơi thể thao trong một sân bóng đá nhỏ.)

Chọn A

7. B**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. electricity (n): điện
- B. invention (n): sự phát minh
- C. inventor (n): nhà phát minh
- D. experiment (n): thí nghiệm

The computer is the most important **invention** in the last century.

(*Máy tính là phát minh quan trọng nhất trong thế kỷ trước.*)

Chọn B

8. A**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. capital (n): thủ đô
- B. centre (n): trung tâm
- C. key (n): chìa khoá
- D. main (adj): chính, chủ yếu

Cụm: capital city: *thủ đô*

Hanoi is the **capital** city of Việt Nam.

(*Hà Nội là thủ đô của Việt Nam.*)

Chọn A

9. B**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

Cụm: go swimming: *đi bơi*

do gymnastics: *tập thể dục*

I often **go** swimming and **do** gymnastics in the summer.

(*Tôi thường đi bơi và tập thể dục vào mùa hè.*)

Chọn B

10. A**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. search engine (n): công cụ tìm kiếm
- B. email (n): thư điện tử
- C. social network (n): mạng xã hội
- D. smartphone (n): điện thoại thông minh

“What is your favourite **search engine**?” - “It’s Google. I use it to check information.”

(“*Công cụ tìm kiếm ưa thích của bạn là gì?*” - “*Đó là Google. Tôi dùng nó để kiểm tra thông tin.*”)

Chọn A

11. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. island (n): đảo

B. river (n): sông

C. ocean (n): đại dương

D. sea (n): biển

What is the name of the longest **river** of Việt Nam?

(*Con sông dài nhất Việt Nam tên là gì?*)

Chọn B

12. D

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “in 2019” (*vào năm 2019*) => Thì quá khứ đơn với động từ “be”:

Câu khẳng định: S (số ít) + was + tính từ/ cụm danh từ/ ...

Câu hỏi có từ để hỏi: Từ để hỏi + was + S (số ít) + ...?

Chủ ngữ “the 30th SEA Games” (*Đại hội thể thao Đông Nam Á lần thứ 30*) là chủ ngữ số ít

When **was** the 30th SEA Games? - It **was** in 2019.

(*Đại hội thể thao Đông Nam Á lần thứ 30 diễn ra khi nào? – Đó là vào năm 2019.*)

Chọn D

13. D

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Thì quá khứ đơn dạng nghi vấn với động từ thường: Did + S + V nguyên thể + ...?

“Did Thomas Edison **invent** the light bulb?” - “Yes, he did.”

(“*Thomas Edison đã phát minh ra bóng đèn phải không?*” - “*Đúng vậy.*”)

Chọn D

14. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. African – Asian: Người Châu Phi – Người Châu Á

B. North America – Europe: Bắc Mỹ - Châu Âu

C. Asian – Europe: Người Châu Á – Châu Âu

D. Asia – Europe: Châu Á – Châu Âu

Japan and China are in **Asia**. Russia and Poland are in **Europe**.

(*Nhật Bản và Trung Quốc ở châu Á. Nga và Ba Lan ở châu Âu.*)

Chọn D

15. C

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. of (prep): của

B. in (prep): trong

C. into (prep): vào trong => cụm: be into something: thích cái gì

D. onto (prep): về phía trên, lên trên

What are your hobbies and interests? - I'm **into** basketball and chess.

(*Sở thích của bạn là gì? – Tôi thích bóng rổ và cờ vua.*)

Chọn C

16. took

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “last Friday” (*thứ Sáu tuần trước*) => Thì quá khứ đơn dạng khẳng định với động từ thường: S + V_{ed}/ tra cột 2

take => took

My mom **took** me and my siblings to the dentist last Friday.

(*Mẹ tôi đã đưa tôi và các anh chị em của tôi đến nha sĩ vào thứ Sáu tuần trước.*)

Đáp án: took

17. to put

Kiến thức: Dạng của động từ

Giải thích:

Cấu trúc: remember + to V (nhớ việc cần làm)

Remember to **put** your lunchbox in the bag.

(*Hãy nhớ để hộp cơm trưa của con trong túi.*)

Đáp án: to put

18. went

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “when I was a kid” (*khi tôi còn là một đứa trẻ*) => Thì quá khứ đơn dạng khẳng định với động từ thường: S + V_{ed}/ tra cột 2

go => went

I **went** to the swimming pool a lot when I was a kid.

(Tôi đã đi đến hồ bơi rất nhiều khi tôi còn là một đứa trẻ.)

Đáp án: went

19. started

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “In 2015” (Vào năm 2015) => Thì quá khứ đơn dạng khẳng định với động từ thường: S

+ V_ed/ tra cột 2

start => started

In 2015, Bill **started** a local marathon competition.

(Năm 2015, Bill bắt đầu cuộc thi chạy marathon tại địa phương.)

Đáp án: started

20. got

Kiến thức: Từ vựng – Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “yesterday morning” (sáng hôm qua) => Thì quá khứ đơn dạng khẳng định với động từ thường: S + V_ed/ tra cột 2

get => got

We **got** to the tennis court at 8 o'clock yesterday morning.

(Chúng tôi đến sân tennis lúc 8 giờ sáng hôm qua.)

Đáp án: got

21. swimming

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Sau động từ “be” cần danh từ.

swimming (n): bơi lội

If you were to ask me what my favorite sport is, my answer would be (21) **swimming**.

(Nếu bạn hỏi tôi môn thể thao yêu thích của tôi là gì, câu trả lời của tôi sẽ là bơi lội.)

Đáp án: swimming

22. learning

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Cấu trúc: start + V_ing: bắt đầu làm gì

learning: học

I started (22) **learning** how to swim when I was five years old.

(Tôi bắt đầu học bơi khi tôi 5 tuổi.)

Đáp án: learning

23. sport

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Sau tính từ “competitive” (*mang tính cạnh tranh*) cần danh từ.

sport (n): thể thao

Second, it can also be a fast-paced competitive (23) **sport** which raises your heartbeat.

(*Thứ hai, nó cũng có thể là một môn thể thao cạnh tranh có nhịp độ nhanh làm tăng nhịp tim của bạn.*)

Đáp án: sport

24. swimming pool

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “the” cần danh từ.

swimming pool (n): bể bơi

It is great to go to the (24) **swimming pool** with friends.

(*Thật tuyệt khi đi đến bể bơi với bạn bè.*)

Đáp án: swimming pool

25. health

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Sau tính từ “good” (*tốt*) cần danh từ.

health (n): sức khỏe

Finally, swimming helps to maintain good (25) **health**.

(*Cuối cùng, bơi lội giúp duy trì sức khỏe tốt.*)

Đáp án: health

Đoạn văn hoàn chỉnh:

If you were to ask me what my favorite sport is, my answer would be (21) **swimming**. I started (22) **learning** how to swim when I was five years old. There are many reasons why I love swimming. First, swimming is extremely relaxing. I love the feeling of floating on the water and feeling almost weightless. Second, it can also be a fast-paced competitive (23) **sport** which raises your heartbeat. It’s amazing pushing yourself to the challenge of beating someone else to the finish line and it’s great fun racing across the pool as fast as you can! It is great to go to the (24) **swimming pool** with friends. Finally, swimming helps to maintain good (25) **health**. It helps us to build muscles, avoid heart disease and obesity.

Tạm dịch:

Nếu bạn hỏi tôi môn thể thao yêu thích của tôi là gì, câu trả lời của tôi sẽ là bơi lội. Tôi bắt đầu học bơi khi tôi 5 tuổi. Có nhiều lý do tại sao tôi thích bơi lội. Đầu tiên, bơi lội cực kỳ thư giãn. Tôi thích cảm giác bông

bềnh trên mặt nước và cảm giác gần như không trọng lượng. Thứ hai, nó cũng có thể là một môn thể thao cạnh tranh có nhịp độ nhanh làm tăng nhịp tim của bạn. Thật tuyệt vời khi tự đẩy mình vào thử thách đánh bại người khác để về đích và thật thú vị khi đua bơi băng qua hồ bơi nhanh nhất có thể! Thật tuyệt khi đi đến bể bơi với bạn bè. Cuối cùng, bơi lội giúp duy trì sức khỏe tốt. Nó giúp chúng ta tăng cơ bắp, tránh bệnh tim và béo phì.

Bài đọc:

Old Inventions

A. Black and White Television

Early TVs could not show color, and the first black and white TV appeared in 1954. They were very expensive, so most people really did not have color TVs until the 1970s. We now have large LCD TVs. These TVs are much larger and have a clearer picture.

B. Film camera

The film camera was developed in the 1830s. These days, we use digital cameras and smartphones to take pictures, but some people still think film looks better and use film cameras today.

C. Sony Walkman

In the 1980s many people had a Walkman. You could listen to music tracks and cassette on it or make your own cassette 'mix' from the radio or from another cassette. These days we use MP3 players or smart phones.

Tạm dịch:

Những phát minh cũ

A. Tivi đen trắng

Những chiếc tivi đời đầu không thể hiển thị màu và chiếc tivi đen trắng đầu tiên xuất hiện vào năm 1954. Chúng rất đắt tiền, vì vậy hầu hết mọi người thực sự không có tivi màu cho đến những năm 1970. Bây giờ chúng ta có tivi LCD lớn. Những chiếc tivi này lớn hơn nhiều và có hình ảnh rõ nét hơn.

B. Máy ảnh phim

Máy ảnh phim được phát triển vào những năm 1830. Ngày nay, chúng ta sử dụng máy ảnh kỹ thuật số và điện thoại thông minh để chụp ảnh, nhưng một số người vẫn cho rằng phim trông đẹp hơn và sử dụng máy ảnh phim ngày nay.

C. Máy nghe nhạc Sony

Vào những năm 1980, nhiều người đã có một chiếc Walkman. Bạn có thể nghe các bản nhạc và băng cát-xét trên đó hoặc tự tạo 'bản hòa âm' băng cát-xét của riêng bạn từ đài radio hoặc từ một băng cát-xét khác. Ngày nay chúng ta sử dụng máy nghe nhạc MP3 hoặc điện thoại thông minh.

26. B

When did the first black and white TV appear?

(Chiếc tivi đen trắng đầu tiên xuất hiện khi nào?)

A. Năm 1970

B. Năm 1954.

C. Năm 1830.

D. Năm 1980.

Thông tin: Early TVs could not show color, and the first black and white TV appeared in 1954.

(Những chiếc tivi đời đầu không thể hiển thị màu và chiếc tivi đen trắng đầu tiên xuất hiện vào năm 1954.)

Chọn B

27. C

What are the differences between a LCD television and a black and white one?

(Sự khác biệt giữa tivi LCD và tivi đen trắng là gì?)

A. Chúng đắt hơn.

B. Chúng nhỏ hơn.

C. Chúng có kích thước lớn hơn và hình ảnh rõ nét hơn.

D. Chúng rẻ hơn.

Thông tin: We now have large LCD TVs. These TVs are much larger and have a clearer picture.

(Bây giờ chúng ta có tivi LCD lớn. Những chiếc tivi này lớn hơn nhiều và có hình ảnh rõ nét hơn.)

Chọn C

28. B

What do people think about old film cameras?

(Mọi người nghĩ gì về máy ảnh phim cũ?)

A. Chúng đắt hơn nhiều so với điện thoại thông minh.

B. Chúng chụp ảnh đẹp hơn.

C. Chúng không hữu ích như máy ảnh kỹ thuật số.

D. Chúng rẻ hơn nhiều so với máy ảnh kỹ thuật số.

Thông tin: These days, we use digital cameras and smartphones to take pictures, but some people still think film looks better and use film cameras today.

(Ngày nay, chúng ta sử dụng máy ảnh kỹ thuật số và điện thoại thông minh để chụp ảnh, nhưng một số người vẫn cho rằng phim trông đẹp hơn và sử dụng máy ảnh phim ngày nay.)

Chọn B

29. D

What can't you do with a Walkman?

(Bạn không thể làm gì với Walkman?)

A. Nghe các bản nhạc.

B. Nghe đài cát-xét.

C. Tạo bản hoà âm cát-xét.

D. Trò chuyện với bạn bè của bạn.

Thông tin: You could listen to music tracks and cassette on it or make your own cassette 'mix' from the radio or from another cassette.

(Bạn có thể nghe các bản nhạc và băng cát-xét trên đó hoặc tự tạo 'bản hòa âm' băng cát-xét của riêng bạn từ đài radio hoặc từ một băng cát-xét khác.)

Chọn D

30. D

When did people use Walkman the most?

(Khi nào mọi người sử dụng Walkman nhiều nhất?)

A. Vào những năm 1990.

B. Ngày nay.

C. Vào những năm 1970.

D. Vào những năm 1980.

Thông tin: In the 1980s many people had a Walkman.

(Vào những năm 1980, nhiều người đã có một chiếc Walkman.)

Chọn D

31.

Kiến thức: Câu đồng nghĩa

Giải thích:

Cấu trúc: S + try + to V nguyên thể: Ai đó cố gắng làm gì

Câu phủ định thì quá khứ đơn: S + didn't + V nguyên thể

Luna tried to catch the ball but she failed.

(Luna đã cố gắng bắt bóng nhưng không thành công.)

Đáp án: Luna didn't **catch the ball**.

(Luna đã không bắt được bóng.)

32.

Kiến thức: Câu đồng nghĩa

Giải thích:

Câu phủ định thì quá khứ đơn với động từ "be": S (số ít) + wasn't + tính từ / danh từ / ...

In the 90s, people didn't know much about the Internet.

(Vào những năm 90, mọi người không biết nhiều về Internet.)

Đáp án: The Internet wasn't **popular in the 90s**.

(Internet không phổ biến vào những năm 90.)

33.

Kiến thức: Câu đồng nghĩa

Giải thích:

Cụm: a fan of something: người hâm mộ cái gì

I really love sports, in fact I think I'm a sports fanatic!

(Tôi thực sự yêu thể thao, thực tế tôi nghĩ mình là một người cuồng thể thao!)

Đáp án: I am a big **fan of sports!**

(Tôi là một fan hâm mộ lớn của thể thao!)

34.

Kiến thức: Câu đồng nghĩa

Giải thích:

Cấu trúc: S + be + (not) + interested in / into / keen on / fond of + something: Ai đó (không) thích cái gì

I'm not very interested in social networks.

(Tôi không hứng thú lắm với mạng xã hội.)

Đáp án: I'm not **into/keen on/fond of social networks.**

(Tôi không hứng thú lắm với mạng xã hội.)

35.

Kiến thức: Câu đồng nghĩa

Giải thích:

Cấu trúc: be + in + năm: vào năm vào

They didn't hold the championship in 1995.

(Họ đã không tổ chức giải vô địch vào năm 1995.)

Đáp án: The championship **wasn't in 1995.**

(Giải vô địch không phải vào năm 1995.)

Bài nghe:

Sam: Welcome back, Michael! How is your trip around the world?

Michael: It's amazing! I learnt so much about different people.

Sam: What do you mean?

Michael: People in different places do things differently, so in some places, certain behavior is good and certain behavior is bad.

Sam: What was an example from your trip?

Michael: Well in some countries it's considered polite to make lots of noise when you're eating. However, in other countries, it is considered extremely rude.

Sam: What about being late?

Michael: In some South American countries, it's rude to arrive on time. People believe that it's much better to arrive about an hour after the scheduled start time.

Tạm dịch:

Sam: Chào mừng trở lại, Michael! Chuyến đi vòng quanh thế giới của bạn như thế nào?

Michael: Thật tuyệt vời! Tôi đã học được rất nhiều về những người khác nhau.

Sam: Ý bạn là gì?

Michael: Mọi người ở những nơi khác nhau làm những việc khác nhau, vì vậy ở một số nơi, một số hành vi là tốt và một số hành vi là xấu.

Sam: Một ví dụ từ chuyến đi của bạn là gì?

Michael: Ở một số quốc gia, việc phát ra tiếng khi bạn đang ăn được coi là lịch sự. Tuy nhiên, ở các quốc gia khác, nó được coi là cực kỳ thô lỗ.

Sam: Việc đến muộn thì sao?

Michael: Ở một số quốc gia Nam Mỹ, đến đúng giờ là một điều bất lịch sự. Mọi người tin rằng tốt hơn là nên đến khoảng một giờ sau thời gian bắt đầu theo lịch trình.

36. A

Michael cảm thấy thế nào về chuyến đi vòng quanh thế giới của mình?

A. Thật tuyệt vời.

B. Nó thật nhàm chán.

C. Thật thư giãn.

Thông tin: Michael: It's amazing!

(Michael: Thật tuyệt vời!)

Chọn A

37. C

Michael có ý gì khi anh ấy nói rằng anh ấy đã học được rất nhiều về những người khác nhau?

A. Tính cách của mọi người là khác nhau.

B. Mọi người làm anh ấy rất ngạc nhiên.

C. Mọi người làm những việc khác nhau.

Thông tin: Michael: People in different places do things differently, so in some places, certain behavior is good and certain behavior is bad.

(Michael: Mọi người ở những nơi khác nhau làm những việc khác nhau, vì vậy ở một số nơi, một số hành vi là tốt và một số hành vi là xấu.)

Chọn C

38. B

In which countries is it rude to arrive on time?

(Đến đúng giờ ở những quốc gia nào là thô lỗ?)

A. Các nước Bắc Mỹ.

B. Các nước Nam Mỹ.

C. Các nước Nam Phi.

Thông tin: Michael: In some South American countries, it's rude to arrive on time. People believe that it's much better to arrive about an hour after the scheduled start time.

(Michael: Ở một số quốc gia Nam Mỹ, đến đúng giờ là một điều bất lịch sự. Mọi người tin rằng tốt hơn là nên đến khoảng một giờ sau thời gian bắt đầu theo lịch trình.)

Chọn B

39. F

In some places, a behaviour can be both good and bad.

(Ở một số nơi, một hành vi có thể vừa tốt vừa xấu.)

Thông tin: Michael: People in different places do things differently, so in some places, certain behavior is good and certain behavior is bad.

(Michael: Mọi người ở những nơi khác nhau làm những việc khác nhau, vì vậy ở một số nơi, một số hành vi là tốt và một số hành vi là xấu.)

Chọn F

40. T

It's rude to make noise when you are eating.

(Thật thô lỗ khi phát ra tiếng khi bạn đang ăn.)

Thông tin: Michael: Well in some countries it's considered polite to make lots of noise when you're eating. However, in other countries, it is considered extremely rude.

(Michael: Ở một số quốc gia, việc phát ra tiếng khi bạn đang ăn được coi là lịch sự. Tuy nhiên, ở các quốc gia khác, nó được coi là cực kỳ thô lỗ.)

Chọn T

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 3

MÔN: TIẾNG ANH 6 ENGLISH DISCOVERY



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently.

1. A. idol B. invention C. begin D. fridge
 2. A. cooker B. computer C. experiment D. kettle
 3. A. charger B. change C. machine D. chore

II. Choose the word that has a different stressed syllable from the rest.

4. A. basketball B. professional C. tournament D. swimming
 5. A. island B. ocean C. sentence D. surprise

III. Choose the best answer for each of the following questions.

6. Jim _____ his leg three weeks ago in a football match.

- A. breaks B. is breaking C. break D. broke

7. I won a 100-meter _____ once, and I received a golden medal.

- A. court B. match C. race D. sport

8. Alan is crazy for outdoor games like volleyball and marathon. He's _____ sports.

- A. fanatic B. not really into C. a big fan of D. not very keen on

9. " _____ " - "I do judo in my free time."

- A. Are you interested in sports?
 B. What do you do in your free time?
 C. What did you do when you were younger?
 D. Are you a sports fanatic?

10. The battery of my smartphone is dying. Give me the _____.

- A. hairdryer B. helicopter C. charger D. kettle

11. "When _____ these game consoles?" - "In the 90s, I think."

- A. they produced B. did they produce C. were they produce D. do they produce

12. "Did you lock the door before you went out?" - " _____."

- A. Yes, I did B. No, I did C. Yes, I do D. Yes, I didn't

13. In many Asian countries, you have to _____ your shoes if you want to visit someone's home.

- A. take off B. take on C. taking off D. to take off

14. There is _____ special statue in New York. It is _____ Statue of Liberty.

- A. a - a B. a - an C. a - the D. the - the

15. _____ is the language that a person learns from earliest childhood.

- A. Foreign language B. Ethnic language C. Native language D. Nation language

IV. Complete the sentences with the Past Simple affirmative or negative form of the verbs in brackets.

16. Jenny _____ (wash) her hair yesterday.
 17. Lan _____ (not clean) the house this morning.
 18. _____ Peter _____ (break) his leg 3 days ago?
 19. Nick _____ (not see) his friends last night.
 20. Linda and Mai _____ (not come) to school today.

V. Read the text and the statements below. Which person (A, B, or C) is each sentence about? You can use the letters more than once.

Young Sports Stars

A = Martin Odegaard

B = Belinda Bencic

C = Matheus Paulo

Martin Odegaard from Norway was born on 17 December 1998 and plays for one of the world's best football clubs, Real Madrid, Spain. He started playing professionally for Stromsgodset Toppfotball on 13 April 2014, and was their youngest ever goal scorer. He plays for the Norway national team too.

Belinda Bencic, born 10 March 1997, is a Swiss tennis player. In 2013, she won the French Open and Wimbledon girls' singles titles. Bencic's coach is her father, who moved to Switzerland from Czechoslovakia in 1968. In 2015, she won against the best tennis player in the world, Serena Williams.

Matheus Paulo de Santana was born on April 2, 1996 in Rio de Janeiro, Brazil. He won his first national swimming competition in November 2011. At the Youth Olympics in August 2014, he won a silver medal in the 50-meter race and a gold in the 100-meter one and broke the junior world record.

Who ...

21. ... is the oldest?
 22. ... came second in a competition in 2014?
 23. ... was the youngest goal scorer of his team?
 24. ... is from Switzerland?
 25. ... learns about their sport from a member of their family?

VI. Fill in each numbered blank with one suitable word or phrase.

One of the greatest waterfalls in the world lies on the Zimbezi River, which (26)_____ the border between Zambia and Zimbabe. Some people think it is one of the most beautiful sights in the world. Upstream, the river (27)_____ through a wide valley. You could probably see Victoria Falls from 25 to 40 miles away and see its spray rising 1 000 feet into the air (28)_____ seven miles away. Long before you even see the waterfalls you can (29) _____ the roaring of the water. Victoria Falls was discovered by David Livingstone in 1855. The falls (30)_____ in honor of Queen Victoria. There is no doubt that Victoria Falls is a Wonder of The Natural World.

26. A. form B. to form C. forms
 27. A. runs B. flow C. flows

28. A. from B. of D. out
 29. A. touch B. hear D. watch
 30. A. named B. was named D. were named

VII. Reorder the words and write the meaningful sentences.

31. went / ago. / walk / park / twenty / the / I / for / minutes / a / in

=> _____.

32. brother / football / friends. / Yesterday / played / my / his / with

=> _____.

33. free / I / friends / in / my / my / time. often / hang / with / out

=> _____.

34. tennis / was / Her / he / when / player / great / was / a / father / younger.

=> _____.

35. first / Football / When / the / Women's / was / World Cup?

=> _____.

VIII. Listen to the radio programme about the things that people didn't like in the past and choose the correct answer (A, B, C or D).

36. Speaker 1 says the meat her grandma cooked was _____.

- A. delicious B. almost black C. like soup D. soft

37. Speaker 1 thinks that _____.

- A. her grandmother's cake was fantastic
 B. her grandmother's meat was tasty
 C. her grandmother's cooking was excellent
 D. her grandmother's vegetables were very hard

38. Which kind of music does Speaker 2's dad like?

- A. rock B. country C. techno D. pop

39. What type of TV programmes does Speaker 2's dad like?

- A. game shows B. comedy C. science fiction D. drama

40. What did Speaker 2 think about Pop music shows and comedies?

- A. interesting B. exciting C. terrible D. annoying

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A

Kiến thức: Cách phát âm “i”**Giải thích:**A. idol /'aɪdl/B. invention /ɪn'venʃn/C. begin /br'gɪn/D. fridge /frɪdʒ/

Phần gạch chân phương án A được phát âm là /aɪ/, còn lại phát âm là /ɪ/.

Chọn A

2. D

Kiến thức: Cách phát âm “e”**Giải thích:**A. cooker /'kʊkə(r)/B. computer /kəm'pjʊ:tə(r)/C. experiment /ɪk'spɛrɪmənt/D. kettle /'kɛtl/

Phần gạch chân phương án D được phát âm là /e/, còn lại phát âm là /ə/.

Chọn D

3. C

Kiến thức: Cách phát âm “ch”**Giải thích:**A. charger /'tʃɑ:dʒə(r)/B. change /tʃeɪndʒ/C. machine /mə'ʃi:n/D. chore /tʃɔ:(r)/

Phần gạch chân phương án C được phát âm là /ʃ/, còn lại phát âm là /tʃ/.

Chọn C

4. B

Kiến thức: Trọng âm từ có 2, 3 và 4 âm tiết**Giải thích:**

A. basketball /'bɑ:skɪtbɔ:l/

B. professional /prə'feʃənl/

C. tournament /'tɔ:nəmənt/

D. swimming /'swɪmɪŋ/

Phương án B có trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại là âm tiết 1.

Chọn B

5. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

A. island /'aɪlənd/

B. ocean /'əʊʃn/

C. sentence /'sentəns/

D. surprise /sə'praɪz/

Phương án D có trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại là âm tiết 1.

Chọn D

6. D

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “3 weeks ago” (*ba tuần trước*)

=> Thì quá khứ đơn dạng khẳng định: S + V_{ed}/ tra cột 2

Jim **broke** his leg three weeks ago in a football match.

(*Jim đã bị gãy chân ba tuần trước trong một trận đấu bóng đá.*)

Chọn D

7. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. court (n): sân chơi quần vợt / bóng rổ / ...

B. match (n): trận đấu

C. race (n): cuộc đua

D. sport (n): thể thao

I won a 100-meter **race** once, and I received a golden medal.

(*Tôi đã thắng cuộc đua 100 mét một lần và tôi đã nhận được huy chương vàng.*)

Chọn C

8. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. fanatic (n): người cuồng tín, người đam mê

B. not really into: không thích => S + be + (not) + into + something: Ai đó (không) thích cái gì

C. a big fan of: là người hâm mộ lớn của

D. not very keen on: không thích => S + be + (not) + keen on + something: Ai đó (không) thích cái gì

Alan is crazy for outdoor games like volleyball and marathon. He's a **big fan of** sports.

(Alan mê các trò chơi ngoài trời như bóng chuyền và chạy maratông. Anh ấy là một fan hâm mộ lớn của thể thao.)

Chọn C

9. B

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

A. Are you interested in sports?: Bạn có thích thể thao không?

B. What do you do in your free time?: Bạn làm gì trong thời gian rảnh rỗi?

C. What did you do when you were younger?: Bạn đã làm gì khi còn trẻ?

D. Are you a sports fanatic?: Bạn có phải là người đam mê thể thao không?

“What do you do in your free time?” - “I do judo in my free time.”

(“Bạn làm gì trong thời gian rảnh rỗi?” – “Tôi tập judo trong thời gian rảnh.”)

Chọn B

10. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. hairdryer (n): máy sấy tóc

B. helicopter (n): máy bay trực thăng

C. charger (n): cục sạc

D. kettle (n): ấm đun nước

The battery of my smartphone is dying. Give me the **charger**.

(Pin điện thoại thông minh của tôi sắp hết. Đưa tôi cục sạc với.)

Chọn C

11. B

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “In the 90s” (Vào những năm 90) => chia thì quá khứ đơn

Câu hỏi có từ để hỏi ở thì quá khứ đơn với động từ thường là: Wh- + did + S + V nguyên thể?

“When **did they produce** these game consoles?” - “In the 90s, I think.”

(“Họ đã sản xuất những máy chơi game này khi nào vậy?” – “Vào những năm 90, tôi nghĩ vậy.”)

Chọn B

12. A

Kiến thức: Câu trả lời ngắn

Giải thích:

Câu trả lời ngắn của câu hỏi Yes / No ở thì quá khứ đơn với động từ thường là:

Khẳng định: Yes, S + did.

Phủ định: No, S + didn't.

“Did you lock the door before you went out?” - “**Yes, I did.**”

(“*Bạn đã khóa cửa trước khi bạn đi ra ngoài phải không?*” – “*Đúng thế.*”)

Chọn A

13. A

Kiến thức: Cụm động từ - To V/ V_ing

Giải thích:

A. take off: cởi ra (quần áo, trang phục)

B. take on: tiếp nhận

C. taking off: cởi ra (quần áo, trang phục)

D. to take off: cởi ra (quần áo, trang phục)

Cấu trúc: S + have to + V nguyên thể: Ai đó phải làm gì

In many Asian countries, you have to **take off** your shoes if you want to visit someone's home.

(*Ở nhiều nước châu Á, bạn phải cởi giày nếu muốn vào nhà ai đó.*)

Chọn A

14. C

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

Lần đầu tiên nhắc đến “statue” (*bức tượng*) => dùng mạo từ chưa xác định “a”

Trước tên công trình kiến trúc nổi tiếng cần dùng mạo từ xác định “the”

There is **a** special statue in New York. It is **the** Statue of Liberty.

(*Có một bức tượng đặc biệt ở New York. Đó là tượng Nữ thần Tự do.*)

Chọn C

15. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. Foreign language: Ngoại ngữ

B. Ethnic language: Tiếng dân tộc

C. Native language: Tiếng mẹ đẻ

D. Nation language: Quốc ngữ

Native language is the language that a person learns from earliest childhood.

(*Tiếng mẹ đẻ là ngôn ngữ mà một người học từ thời thơ bé nhất.*)

Chọn C

16. washed

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “yesterday” (*ngày hôm qua*) => Thì quá khứ đơn dạng khẳng định với động từ thường:

S + V_ed/ tra cột 2

wash => washed

Jenny **washed** her hair yesterday.

(*Jenny đã gội đầu ngày hôm qua.*)

Đáp án: washed

17. didn't clean

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “this morning” (*sáng hôm nay*) => Thì quá khứ đơn dạng phủ định với động từ thường:

S + didn't + V nguyên thể

Lan **didn't clean** the house this morning.

(*Lan đã không lau nhà sáng hôm nay.*)

Đáp án: didn't clean

18. Did - break

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “3 days ago” (*3 ngày trước*) => Thì quá khứ đơn dạng nghi vấn với động từ thường: Did

+ S + V nguyên thể + ...?

Did Peter **break** his leg 3 days ago?

(*Peter đã bị gãy chân 3 ngày trước phải không?*)

Đáp án: Did - break

19. didn't see

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “last night” (*tối qua*) => Thì quá khứ đơn dạng phủ định với động từ thường: S + didn't

+ V nguyên thể

Nick **didn't see** his friends last night.

(*Nick đã không gặp bạn của anh ấy tối qua.*)

Đáp án: didn't see

20. didn't come

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Thì quá khứ đơn dạng phủ định với động từ thường: S + didn't + V nguyên thể

Linda and Mai **didn't come** to school today.

(Linda và Mai đã không đến trường hôm nay.)

Đáp án: didn't come

Bài đọc:

Young Sports Stars

A = Martin Odegaard

B = Belinda Bencic

C = Matheus Paulo

Martin Odegaard from Norway was born on 17 December 1998 and plays for one of the world's best football clubs, Real Madrid, Spain. He started playing professionally for Stromsgodset Toppfotball on 13 April 2014, and was their youngest ever goal scorer. He plays for the Norway national team too.

Belinda Bencic, born 10 March 1997, is a Swiss tennis player. In 2013, she won the French Open and Wimbledon girls' singles titles. Bencic's coach is her father, who moved to Switzerland from Czechoslovakia in 1968. In 2015, she won against the best tennis player in the world, Serena Williams.

Matheus Paulo de Santana was born on April 2, 1996 in Rio de Janeiro, Brazil. He won his first national swimming competition in November 2011. At the Youth Olympics in August 2014, he won a silver medal in the 50-meter race and a gold in the 100-meter one and broke the junior world record.

Tạm dịch:

Ngôi Sao Thể Thao Trẻ

A = Martin Odegaard

B = Belinda Bencic

C = Matheus Paulo

Martin Odegaard đến từ Na Uy sinh ngày 17 tháng 12 năm 1998 và đang chơi cho một trong những câu lạc bộ bóng đá hàng đầu thế giới là Real Madrid ở Tây Ban Nha. Anh ấy bắt đầu thi đấu chuyên nghiệp cho Stromsgodset Toppfotball vào ngày 13 tháng 4 năm 2014, và là cầu thủ ghi bàn trẻ nhất của họ. Anh ấy cũng chơi cho đội tuyển quốc gia Na Uy.

Belinda Bencic, sinh ngày 10 tháng 3 năm 1997, là vận động viên quần vợt người Thụy Sĩ. Năm 2013, cô giành danh hiệu đơn nữ giải trẻ Pháp Mở rộng và Wimbledon. Huấn luyện viên của Bencic chính là cha cô, người đã chuyển đến Thụy Sĩ từ Tiệp Khắc vào năm 1968. Năm 2015, cô giành chiến thắng trước tay vợt xuất sắc nhất thế giới, Serena Williams.

Matheus Paulo de Santana sinh ngày 2 tháng 4 năm 1996 tại Rio de Janeiro, Brazil. Anh ấy đã giành chiến thắng trong cuộc thi bơi lội quốc gia đầu tiên vào tháng 11 năm 2011. Tại Thế vận hội Trẻ vào tháng 8 năm 2014, anh ấy đã giành được huy chương bạc ở nội dung chạy 50 mét và huy chương vàng ở nội dung 100 mét và phá kỷ lục thế giới cấp thiếu niên.

21. C

Who is the oldest?

(Ai là người già nhất?)

Thông tin: Matheus Paulo de Santana was born on April 2, 1996 in Rio de Janeiro, Brazil.

(*Matheus Paulo de Santana sinh ngày 2 tháng 4 năm 1996 tại Rio de Janeiro, Brazil.*)

Chọn C

22. C

Who came second in a competition in 2014?

(*Ai về nhì trong một cuộc thi năm 2014?*)

Thông tin: At the Youth Olympics in August 2014, he won a silver medal in the 50-meter race and a gold in the 100-meter one and broke the junior world record.

(*Tại Thế vận hội Trẻ vào tháng 8 năm 2014, anh ấy đã giành được huy chương bạc ở nội dung chạy 50 mét và huy chương vàng ở nội dung 100 mét và phá kỷ lục thế giới cấp thiếu niên.*)

Chọn C

23. A

Who was the youngest goal scorer of his team?

(*Ai là cầu thủ ghi bàn trẻ nhất trong đội của anh ấy?*)

Thông tin: He started playing professionally for Stromsgodset Toppfotball on 13 April 2014, and was their youngest ever goal scorer.

(*Anh ấy bắt đầu thi đấu chuyên nghiệp cho Stromsgodset Toppfotball vào ngày 13 tháng 4 năm 2014, và là cầu thủ ghi bàn trẻ nhất của họ.*)

Chọn A

24. B

Who is from Switzerland?

(*Ai đến từ Thụy Sĩ?*)

Thông tin: Belinda Bencic, born 10 March 1997, is a Swiss tennis player.

(*Belinda Bencic, sinh ngày 10 tháng 3 năm 1997, là vận động viên quần vợt người Thụy Sĩ.*)

Chọn B

25. B

Who learns about their sport from a member of their family?

(*Ai học về môn thể thao của họ từ một thành viên trong gia đình?*)

Thông tin: Bencic's coach is her father, who moved to Switzerland from Czechoslovakia in 1968.

(*Huấn luyện viên của Bencic chính là cha cô, người đã chuyển đến Thụy Sĩ từ Tiệp Khắc vào năm 1968.*)

Chọn B

26. C

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Thì hiện tại đơn dạng khẳng định: S (số ít) + V_s/es

Đại từ quan hệ “which” thay thế cho danh từ số ít “the Zimbezi River” (*Sông Zimbezi*), đóng vai trò làm chủ ngữ

form => forms

One of the greatest waterfalls in the world lies on the Zimbezi River, which (26) **forms** the border between Zambia and Zimbabe.

(*Một trong những thác nước tuyệt vời nhất thế giới nằm trên sông Zimbezi, tạo thành biên giới giữa Zambia và Zimbabe.*)

Chọn C

27. C

Kiến thức: Từ vựng – Thì hiện tại đơn

Giải thích:

A. runs (V_s): chạy

B. flow (v): chảy

C. flows (V_s): chảy

Chủ ngữ số ít “the river” (*con sông*)

Thì hiện tại đơn dạng khẳng định: S (số ít) + V_s/es

flow => flows

Upstream, the river (27) **flows** through a wide valley.

(*Ở thượng nguồn, sông chảy qua một thung lũng rộng.*)

Chọn C

28. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. from: từ

B. of: của

C. out: ngoài

You could probably see Victoria Falls from 25 to 40 miles away and see its spray rising 1 000 feet into the air (28) **from** seven miles away.

(*Bạn có thể có thể nhìn thấy Thác Victoria cách đó 25 đến 40 dặm và nhìn thấy những giọt nước bắn lên cao 1 000 feet trong không khí từ khoảng cách 7 dặm.*)

Chọn A

29. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. touch: chạm

B. hear: nghe

D. watch: xem

Long before you even see the waterfalls you can (29) **hear** the roaring of the water.

(*Rất lâu trước khi bạn nhìn thấy thác nước, bạn có thể nghe thấy tiếng nước chảy ầm ầm.*)

Chọn B

30. C

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

Chủ ngữ số nhiều “the falls” (*những thác nước*)

Câu bị động ở thì quá khứ đơn: S (số nhiều) + were + P2

The falls (30) **were named** in honor of Queen Victoria.

(*Thác được đặt tên như vậy để vinh danh Nữ hoàng Victoria.*)

Chọn C

Đoạn văn hoàn chỉnh:

One of the greatest waterfalls in the world lies on the Zimbezi River, which (26) **forms** the border between Zambia and Zimbabe. Some people think it is one of the most beautiful sights in the world. Upstream, the river (27) **flows** through a wide valley. You could probably see Victoria Falls from 25 to 40 miles away and see its spray rising 1 000 feet into the air (28) **from** seven miles away. Long before you even see the waterfalls you can (29) **hear** the roaring of the water. Victoria Falls was discovered by David Livingstone in 1855. The falls (30) **were named** in honor of Queen Victoria. There is no doubt that Victoria Falls is a Wonder of The Natural World.

Tạm dịch:

Một trong những thác nước tuyệt vời nhất thế giới nằm trên sông Zimbezi, tạo thành biên giới giữa Zambia và Zimbabe. Một số người nghĩ rằng đó là một trong những điểm tham quan đẹp nhất trên thế giới. Ở thượng nguồn, sông chảy qua một thung lũng rộng. Bạn có thể có thể nhìn thấy Thác Victoria cách đó 25 đến 40 dặm và nhìn thấy những giọt nước bắn lên cao 1 000 feet trong không khí từ khoảng cách 7 dặm. Rất lâu trước khi bạn nhìn thấy thác nước, bạn có thể nghe thấy tiếng nước chảy ầm ầm. Thác Victoria được David Livingstone phát hiện vào năm 1855. Thác được đặt tên như vậy để vinh danh Nữ hoàng Victoria. Không còn nghi ngờ gì rằng Thác Victoria là một Kỳ quan của Thế giới Tự nhiên.

31.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Giải thích:

Cụm: go for a walk: đi dạo

Đáp án: **I went for a walk in the park twenty minutes ago.**

(*Tôi đã đi dạo trong công viên hai mươi phút trước.*)

32.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Giải thích:

Thì quá khứ đơn dạng khẳng định với động từ thường: S + V_{ed}/ tra cột 2

Đáp án: **Yesterday my brother played football with his friends.**

(Hôm qua anh trai tôi đã chơi bóng đá với bạn bè của anh ấy.)

33.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Giải thích:

Thì hiện tại đơn dạng khẳng định với động từ thường: I + trạng từ chỉ tần suất + V nguyên thể

Đáp án: **I often hang out with my friends in my free time.**

(Tôi thường đi chơi với bạn bè của tôi vào thời gian rảnh rỗi.)

34.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Giải thích:

Thì quá khứ đơn dạng khẳng định với động từ "be": S (số ít) + was + danh từ/ tính từ/ ...

Đáp án: **Her father was a great tennis player when he was younger.**

(Cha cô là một vận động viên quần vợt tuyệt vời khi ông còn trẻ.)

35.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Giải thích:

Thì quá khứ đơn dạng câu hỏi có từ để hỏi với động từ "be": Wh - + was + S (số ít)?

Đáp án: **When was the first Women's Football World Cup?**

(World Cup bóng đá nữ đầu tiên diễn ra khi nào?)

Bài nghe:**Speaker A:**

The thing I really didn't like when I was a kid was my grandmother's cooking. I don't want to be unkind, but even my parents told it was, well, a bit difficult to eat. I don't know how long grandma cooked the meat for, but it was very hard and almost black. And the vegetables were cooked for the same amount of time, I think. They were almost like soup! She made fantastic cakes, though, at least I thought so, but mom and dad weren't so sure.

Speaker B:

What annoyed me more than anything was my dad's taste of music. On long car journeys, he played loads of country music. He thinks my techno music is boring. But what about his? Oh, and the TV programs we watched together too, on a Saturday night. There were some really good science fiction and game shows on then. But instead, he would change the channel to some terrible comedies or pop music shows.

Tạm dịch:

Diễn giả A:

Điều tôi thực sự không thích khi còn bé là đồ ăn của bà tôi. Tôi không muốn cư xử tệ, nhưng ngay cả bố mẹ tôi cũng nói rằng nó hơi khó ăn. Tôi không biết bà nấu thịt trong bao lâu, nhưng nó rất cứng và gần như đen. Và rau cũng được nấu trong cùng một khoảng thời gian đó, tôi nghĩ vậy. Chúng gần giống như súp! Mặc dù vậy thì bà đã làm những chiếc bánh tuyệt vời, ít nhất là tôi nghĩ vậy, nhưng bố mẹ tôi thì không chắc lắm.

Diễn giả B:

Điều khiến tôi khó chịu hơn bất cứ điều gì là gu âm nhạc của bố tôi. Trên những chuyến đi dài bằng ô tô, ông ấy đã chơi rất nhiều bản nhạc đồng quê. Ông ấy nghĩ nhạc techno của tôi thật nhàm chán. Nhưng còn của anh ấy thì sao? Ô, và các chương trình truyền hình mà chúng tôi đã xem cùng nhau vào tối thứ bảy nữa. Lúc đó có một số chương trình trò chơi và khoa học viễn tưởng thực sự hay. Nhưng thay vì xem chúng thì ông ấy sẽ chuyển kênh sang chương trình hài kịch hoặc nhạc pop khủng khiếp nào đó.

36. B

Speaker 1 says the meat her grandma cooked was _____.

(Diễn giả 1 nói rằng món thịt mà bà của cô ấy thì _____.)

- A. delicious: ngon
- B. almost black: gần như đen
- C. like soup: giống như súp
- D. soft: mềm

Thông tin: I don't know how long grandma cooked the meat for, but it was very hard and almost black.

(Tôi không biết bà nấu thịt trong bao lâu, nhưng nó rất cứng và gần như đen.)

Chọn B

37. A

Speaker 1 thinks that _____.

(Diễn giả 1 nghĩ rằng _____.)

- A. her grandmother's cake was fantastic: bánh của bà thật tuyệt vời
- B. her grandmother's meat was tasty: món thịt của bà rất ngon
- C. her grandmother's cooking was excellent: đồ ăn của bà rất xuất sắc
- D. her grandmother's vegetables were very hard: món rau của bà rất cứng

Thông tin: She made fantastic cakes, though, at least I thought so, but mom and dad weren't so sure.

(Mặc dù vậy thì bà đã làm những chiếc bánh tuyệt vời, ít nhất là tôi nghĩ vậy, nhưng bố mẹ tôi thì không chắc lắm.)

Chọn A

38. B

Which kind of music does Speaker 2's dad like?

- A. rock: nhạc rock
- B. country: nhạc đồng quê
- C. techno: nhạc techno

D. pop: nhạc pop

Thông tin: On long car journeys, he played loads of country music.

(Trên những chuyến đi dài bằng ô tô, ông ấy đã chơi rất nhiều bản nhạc đồng quê.)

Chọn B

39. B

What type of TV programmes does Speaker 2's dad like?

(Bố của Diễn giả 2 thích loại chương trình truyền hình nào?)

A. game shows: chương trình trò chơi

B. comedy: hài kịch

C. science fiction: khoa học viễn tưởng

D. drama: phim, kịch

Thông tin: But instead, he would change the channel to some terrible comedy or pop music show.

(Nhưng thay vì xem chúng thì ông ấy sẽ chuyển kênh sang chương trình hài kịch hoặc nhạc pop khủng khiếp nào đó.)

Chọn B

40. C

What did Speaker 2 think about Pop music shows and comedies?

(Diễn giả 2 nghĩ gì về các chương trình nhạc Pop và hài kịch?)

A. interesting: thú vị

B. exciting: kích thích

C. terrible: kinh khủng

D. annoying: khó chịu

Thông tin: But instead, he would change the channel to some terrible comedy or pop music show.

(Nhưng thay vì xem chúng thì ông ấy sẽ chuyển kênh sang chương trình hài kịch hoặc nhạc pop khủng khiếp nào đó.)

Chọn C

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 4

MÔN: TIẾNG ANH 6 ENGLISH DISCOVERY



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently.

1. A. Chicago B. chat C. charge D. cheat
 2. A. language B. message C. massage D. village
 3. A. nation B. question C. population D. position

II. Choose the word that has a different stressed syllable from the rest.

4. A. address B. agree C. begin D. kitchen
 5. A. cartoon B. smartphone C. website D. email

III. Choose the best answer for each question.

6. In the 1990s, people didn't _____ television much.
 A. watched B. watching C. watch D. was watched
7. When I was your age, I often _____ to the radio at noon.
 A. listen B. listened C. was listening D. am listening
8. In the 1990s, Google quickly _____ the most popular search engine on the Internet.
 A. become B. became C. becoming D. becomes
9. "Technology is getting better and better these days." - "_____. I think they are more useful than in the past."
 A. I don't think so B. I'm not sure C. I disagree D. I think so too
10. Lance Armstrong is one of the most famous international _____. He inspired a lot of people to ride bikes.
 A. cyclists B. players C. runners D. swimmers
11. "When was your school's swimming competition?" - "It was 3 months _____."
 A. ago B. after C. before D. then
12. When she was a child, she often _____ chess with her father.
 A. play B. played C. plays D. was playing
13. These people are _____. They don't go to school and they cannot read or write.
 A. famous B. unwilling C. illiterate D. unable
14. In China, you have to _____ a present with two hands.
 A. have B. make C. send D. give
15. It is rude to _____ the queue. You _____ wait for your turn!
 A. wait - have to B. jump - don't have to
 C. jump - have to D. wait - mustn't

IV. Read the interview and decide if each statement is true (T) or false (F).

Life in a Nineteenth-Century House

As part of a recent TV programme, a twenty-first-century family spent one month living in the same way as people in the 1850s. Two weeks after that, we talked to Albert, one of the children, about his experience.

Q: What was the best thing about the experience?

A: I think it was finding lots of exciting things to do. I climbed a lot of trees and made lots of things. I really enjoyed doing these things and didn't really think about using my laptop or smartphone.

Q: And what about the worst thing?

A: The education! We learnt everything at home with Mum and Dad. Not all children had to go to school until 1880. Most young people my age already had jobs. I felt very happy to have a good school! My mom wasn't very happy because she had to do a lot of things at home. She felt great to return back to the twenty-first century!

16. The family lived like people in the 1800s.

17. They stayed in the house for two weeks.

18. Albert really missed playing on the computer.

19. Albert liked education in the 19th century.

20. Albert's mum preferred life back then to life now.

V. Complete the passage below by using the modal verbs given in the box.

have to

don't have to

mustn't

Cultural rules in Việt Nam

If you want to travel to Việt Nam, you should know about some cultural rules in this country. In Việt Nam, elders are respected, so you (21) _____ be careful when you talk to them. But with younger people, you (22) _____ be too respectful. You also (23) _____ waste food if you go to a restaurant. This is because food is an important part of Vietnamese culture. What's more, you (24) _____ be late when you have a meeting with someone in Việt Nam, because Vietnamese people are punctual. Isn't it cool?

VI. Read the letter and choose the best answer to complete each blank.

Dear Mary,

I'm very glad (25) _____ that you are going to visit Ha Noi this summer. Would you like me to tell you something (26) _____ Ha Noi before you go?

Well, Ha Noi is a cultural and political center of Viet Nam. In Ha Noi, you can find ancient houses and modern buildings. Ha Noi is a large city now, and there are many places worth (27) _____. You can visit Ho Chi Minh's Mausoleum, One-Pillar Pagoda, Kiem Lake and West Lake. Besides, you can enjoy the Vietnamese food, (28) _____, grilled fish, spring rolls, steamed rolls and "pho" - a special dish of Viet Nam. However, I would like to recommend that you (29) _____ visit Ha Long Bay and Sa Pa because these places attract a lot of visitors due to their magnificent caves, beautiful limestone islands and natural landscapes in Ha Long Bay and their tribal villages, nice mountain slopes and jungles streams in Sa Pa.

I am looking forward to seeing you in Ha Noi and I hope you (30) _____ have a nice holiday in Viet Nam.

Love

Lan

25. A. know B. to know C. knowing D. knew
 26. A. about B. of C. at D. in
 27. A. seeing B. see C. seen D. saw
 28. A. as B. of C. such as D. such
 29. A. can B. should C. must D. may
 30. A. have to B. may C. will D. must

VII. Make questions for the following answers.

31. _____.

=> I'm not really into sports.

32. _____.

=> I play video games in my free time.

33. _____.

→ There were twelve players in each team.

34. _____.

→ No, I don't want to be a professional sportsperson in the future.

35. _____.

→ My favourite sports star is Messi.

V. Listen to a radio program about sports with two callers and decide if the sentences below are True (T) or False (F).

36. The programme is about famous sportspeople.

37. Keira beat Serena Williams in a tennis match.

38. The match was to make money for charity.

39. Emmanuel did a long running race last month.

40. Emmanuel finished the race in 2 days and 13 hours.

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiai hay.com

1. A

Kiến thức: Cách phát âm “ch”**Giải thích:**

- A. Chicago /ʃi'kɑ:gəʊ/
- B. chat /tʃæt/
- C. charge /tʃɑ:dʒ/
- D. cheam /tʃi:p/

Phần gạch chân phương án A được phát âm là /ʃ/, còn lại phát âm là /tʃ/.

Chọn A

2. C

Kiến thức: Cách phát âm “ge”**Giải thích:**

- A. language /'læŋgwɪdʒ/
- B. message /'mesɪdʒ/
- C. massage /'mæsɑ:ʒ/
- D. village /'vɪlɪdʒ/

Phần gạch chân phương án C được phát âm là /ʒ/, còn lại phát âm là /dʒ/.

Chọn C

3. B

Kiến thức: Cách phát âm “tion”**Giải thích:**

- A. nation /'neɪʃn/
- B. question /'kwɛstʃən/
- C. population /,pɒpjʊ'leɪʃn/
- D. position /pə'zɪʃn/

Phần gạch chân phương án B được phát âm là /tʃən/, còn lại phát âm là /ʃn/.

Chọn B

4. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết**Giải thích:**

- A. address /ə'dres/
- B. agree /ə'gri:/
- C. begin /br'gɪn/
- D. kitchen /'kɪtʃɪn/

Phương án D có trọng âm rơi vào âm tiết 1, còn lại là âm tiết 2.

Chọn D

5. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

A. cartoon /kɑ:ˈtu:n/

B. smartphone /ˈsmɑ:tfəʊn/

C. website /ˈwebsaɪt/

D. email /ˈi:meɪl/

Phương án A có trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại là âm tiết 1.

Chọn A

6. C

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “In the 1990s” (*Vào những năm 1990*)

=> Thì quá khứ đơn dạng phủ định với động từ thường: S + didn't + V nguyên thể

In the 1990s, people didn't **watch** television much.

(*Vào những năm 1990, mọi người không xem tivi nhiều.*)

Chọn C

7. B

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “When I was your age” (*Khi tôi ở độ tuổi của bạn*)

=> Thì quá khứ đơn dạng khẳng định với động từ thường: S + V_ed/ tra cột 2

listen => listened

When I was your age, I often **listened** to the radio at noon.

(*Khi tôi ở độ tuổi của bạn, tôi đã thường nghe radio vào buổi trưa.*)

Chọn B

8. B

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “In the 1990s” (*Vào những năm 1990*)

=> Thì quá khứ đơn dạng khẳng định với động từ thường: S + V_ed/ tra cột 2

become => became

In the 1990s, Google quickly **became** the most popular search engine on the Internet.

(*Vào những năm 1990, Google nhanh chóng trở thành công cụ tìm kiếm phổ biến nhất trên Internet.*)

Chọn B

9. D

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

A. I don't think so: Tôi không nghĩ vậy

B. I'm not sure: Tôi không chắc

C. I disagree: Tôi không đồng ý

D. I think so too: Tôi cũng nghĩ vậy

“Technology is getting better and better these days.” - “**I think so too.** I think they are more useful than in the past.”

(“Ngày nay công nghệ ngày càng tốt hơn.” – “Tôi cũng nghĩ vậy. Tôi nghĩ rằng chúng hữu ích hơn so với trước đây.”)

Chọn D

10. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. cyclists: người đạp xe đạp, vận động viên đua xe đạp

B. players: người chơi

C. runners: người chạy bộ

D. swimmers: vận động viên bơi lội

Lance Armstrong is one of the most famous international **cyclists**. He inspired a lot of people to ride bikes.

(Lance Armstrong là một trong những tay đua xe đạp quốc tế nổi tiếng nhất. Anh ấy đã truyền cảm hứng cho rất nhiều người đạp xe đạp.)

Chọn A

11. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. ago: trước => khoảng thời gian + ago: bao lâu trước đây

B. after: sau khi, sau => after + khoảng thời gian: sau bao lâu

C. before: trước

D. then: sau đó

“When was your school’s swimming competition?” - “It was 3 months **ago**.”

(“Cuộc thi bơi lội của trường bạn diễn ra khi nào?” – “Nó diễn ra 3 tháng trước.”)

Chọn A

12. B

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “When she was a child” (*Khi cô ấy còn nhỏ*)

=> Thì quá khứ đơn dạng khẳng định với động từ thường: S + V_ed/ tra cột 2

play => played

When she was a child, she often **played** chess with her father.

(*Khi còn nhỏ, cô ấy thường chơi cờ vua với cha mình.*)

Chọn B

13. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. famous (adj): nổi tiếng

B. unwilling (adj): không sẵn lòng

C. illiterate (adj): mù chữ

D. unable (adj): không có khả năng

These people are **illiterate**. They don't go to school and they cannot read or write.

(*Những người này bị mù chữ. Họ không đi học và họ không thể đọc hoặc viết.*)

Chọn C

14. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. have (v): có

B. make (v): tạo ra, làm ra

C. send (v): gửi

D. give (v): chấp nhận

In China, you have to **give** a present with two hands.

(*Ở Trung Quốc, bạn phải tặng quà bằng cả hai tay.*)

Chọn D

15. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. wait - have to: đợi – phải

B. jump - don't have to: nhảy – không phải

C. jump - have to: nhảy – phải

D. wait - mustn't: đợi – không được

Cụm: jump the queue: chen ngang vào hàng

It is rude to **jump** the queue. You **have to** wait for your turn!

(Chen ngang vào hàng rất là thô lỗ. Bạn phải đợi đến lượt mình!)

Chọn C

Bài đọc:

Life in a Nineteenth-Century House

As part of a recent TV programme, a twenty-first-century family spent one month living in the same way as people in the 1850s. Two weeks after that, we talked to Albert, one of the children, about his experience.

Q: What was the best thing about the experience?

A: I think it was finding lots of exciting things to do. I climbed a lot of trees and made lots of things. I really enjoyed doing these things and didn't really think about using my laptop or smartphone.

Q: And what about the worst thing?

A: The education! We learnt everything at home with Mum and Dad. Not all children had to go to school until 1880. Most young people my age already had jobs. I felt very happy to have a good school! My mom wasn't very happy because she had to do a lot of things at home. She felt great to return back to the twenty-first century!

Tạm dịch:

Cuộc sống trong một ngôi nhà thế kỷ 19

Trong một chương trình truyền hình gần đây, một gia đình ở thế kỷ 21 đã trải qua một tháng sống giống như những người ở những năm 1850. Hai tuần sau đó, chúng tôi nói chuyện với Albert, một trong những đứa trẻ, về trải nghiệm của em.

Q: Điều tuyệt vời nhất về trải nghiệm này là gì?

A: Cháu nghĩ rằng có rất nhiều điều thú vị để làm. Cháu đã trèo lên rất nhiều cây và làm được rất nhiều thứ. Cháu thực sự thích làm những việc này và không thực sự nghĩ đến việc sử dụng máy tính xách tay hoặc điện thoại thông minh của mình.

Q: Còn điều tồi tệ nhất thì sao?

A: Giáo dục ạ! Chúng cháu học mọi thứ ở nhà với bố mẹ. Không phải tất cả trẻ em đều phải đi học cho đến năm 1880. Hầu hết những người trẻ ở độ tuổi của cháu đều đã có việc làm. Cháu cảm thấy rất hạnh phúc khi có một ngôi trường tốt! Mẹ cháu không vui lắm vì bà phải làm rất nhiều việc ở nhà. Bà cảm thấy thật tuyệt khi được quay trở lại thế kỷ hai mươi mốt!

16. F

The family lived like people in the 1800s.

(Gia đình sống như những người trong những năm 1800.)

Thông tin: As part of a recent TV programme, a twenty-first-century family spent one month living in the same way as people in the 1850s.

(Trong một chương trình truyền hình gần đây, một gia đình ở thế kỷ 21 đã trải qua một tháng sống giống như những người ở những năm 1850.)

Chọn F

17. F

They stayed in the house for two weeks.

(Họ ở trong nhà đó hai tuần.)

Thông tin: As part of a recent TV programme, a twenty-first-century family spent one month living in the same way as people in the 1850s.

(Trong một chương trình truyền hình gần đây, một gia đình ở thế kỷ 21 đã trải qua một tháng sống giống như những người ở những năm 1850.)

Chọn F

18. F

Albert really missed playing on the computer.

(Albert thực sự nhớ việc chơi trên máy tính.)

Thông tin: I really enjoyed doing these things and didn't really think about using my laptop or smartphone.

(Cháu thực sự thích làm những việc này và không thực sự nghĩ đến việc sử dụng máy tính xách tay hoặc điện thoại thông minh của mình.)

Chọn F

19. F

Albert liked education in the 19th century.

(Albert thích giáo dục trong thế kỷ 19.)

Thông tin: Q: And what about the worst thing?

A: The education!

(Q: Còn điều tồi tệ nhất thì sao?)

A: Giáo dục ạ!

Chọn F

20. F

Albert's mum preferred life back then to life now.

(Mẹ của Albert thích cuộc sống hồi đó hơn cuộc sống bây giờ.)

Thông tin: She felt great to return back to the twenty-first century!

(Bà cảm thấy thật tuyệt khi được quay trở lại thế kỷ hai mươi mốt!)

Chọn F

21. have to

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

have to + V nguyên thể: phải

don't have to + V nguyên thể: không phải làm gì

mustn't + V nguyên thể: không được làm gì

In Việt Nam, elders are respected, so you (21) **have to** be careful when you talk to them.

(Ở Việt Nam, người lớn tuổi được tôn trọng, vì vậy bạn phải cẩn thận khi nói chuyện với họ.)

Đáp án: have to

22. don't have to

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

have to + V nguyên thể: phải

don't have to + V nguyên thể: không phải làm gì

mustn't + V nguyên thể: không được làm gì

But with younger people, you (22) **don't have to** be too respectful.

(Nhưng với những người ít tuổi hơn, bạn không phải quá tôn trọng.)

Đáp án: don't have to

23. mustn't

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

have to + V nguyên thể: phải

don't have to + V nguyên thể: không phải làm gì

mustn't + V nguyên thể: không được làm gì

You also (23) **mustn't** waste food if you go to a restaurant.

(Bạn cũng không được lãng phí thức ăn nếu đi ăn nhà hàng.)

Đáp án: mustn't

24. mustn't

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

have to + V nguyên thể: phải

don't have to + V nguyên thể: không phải làm gì

mustn't + V nguyên thể: không được làm gì

What's more, you (24) **mustn't** be late when you have a meeting with someone in Việt Nam, because Vietnamese people are punctual.

(Hơn nữa, bạn không được đến trễ khi hẹn gặp ai đó ở Việt Nam, vì người Việt Nam rất đúng giờ.)

Đáp án: mustn't

Đoạn văn hoàn chỉnh:

Cultural rules in Việt Nam

If you want to travel to Việt Nam, you should know about some cultural rules in this country. In Việt Nam, elders are respected, so you (21) **have to** be careful when you talk to them. But with younger people, you (22) **don't have to** be too respectful. You also (23) **mustn't** waste food if you go to a restaurant. This is because

food is an important part of Vietnamese culture. What's more, you (24) **mustn't** be late when you have a meeting with someone in Việt Nam, because Vietnamese people are punctual. Isn't it cool?

Tạm dịch:

Các quy tắc văn hóa ở Việt Nam

Nếu bạn muốn đi du lịch đến Việt Nam, bạn nên biết về một số quy tắc văn hóa ở đất nước này. Ở Việt Nam, người lớn tuổi được tôn trọng, vì vậy bạn phải cẩn thận khi nói chuyện với họ. Nhưng với những người ít tuổi hơn, bạn không phải quá tôn trọng. Bạn cũng không được lãng phí thức ăn nếu đi ăn nhà hàng. Điều này là do thực phẩm là một phần quan trọng của văn hóa Việt Nam. Hơn nữa, bạn không được đến trễ khi hẹn gặp ai đó ở Việt Nam, vì người Việt Nam rất đúng giờ. Không phải là rất tuyệt sao?

25. B

Kiến thức: To V/ V_ing

Giải thích:

Cấu trúc: S + be + adj + to V nguyên thể: Ai đó làm sao khi làm gì

I'm very glad (25) **to know** that you are going to visit Ha Noi this summer.

(Tôi rất vui khi biết rằng bạn sẽ đến thăm Hà Nội vào mùa hè này.)

Chọn B

26. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. about (prep): về

B. of (prep): của

C. at (prep): tại

D. in (prep): trong

Cụm: tell + somebody + about + something: nói với ai về cái gì

Would you like me to tell you something (26) **about** Ha Noi before you go?

(Bạn có muốn tôi kể cho bạn vài điều về Hà Nội trước khi bạn đi không?)

Chọn A

27. A

Kiến thức: To V/ V_ing

Giải thích:

Cụm: be worth + V_ing: đáng giá làm gì

Ha Noi is a large city now, and there are many places worth (27) **seeing**.

(Hà Nội bây giờ là một thành phố lớn, và có rất nhiều nơi đáng thăm quan.)

Chọn A

28. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. as: bởi vì
- B. of: của
- C. such as: như là
- D. such: cái đó

Besides, you can enjoy the Vietnamese food, (28) **such as**, grilled fish, spring rolls, steamed rolls and “pho” - a special dish of Viet Nam.

(Bên cạnh đó, bạn có thể thưởng thức các món ăn Việt Nam, như cá nướng, chả giò, chả hấp và “phở” - một món ăn đặc biệt của Việt Nam.)

Chọn C

29. B

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

- A. can: có thể
- B. should: nên
- C. must: phải
- D. may: có thể

However, I would like to recommend that you (29) **should** visit Ha Long Bay and Sa Pa because these places attract a lot of visitors due to their magnificent caves, beautiful limestone islands and natural landscapes in Ha Long Bay and their tribal villages, nice mountain slopes and jungles streams in Sa Pa.

(Tuy nhiên, tôi muốn khuyên bạn nên đến thăm Vịnh Hạ Long và Sa Pa vì những nơi này thu hút rất nhiều du khách nhờ những hang động kỳ vĩ, những hòn đảo đá vôi tuyệt đẹp và cảnh quan thiên nhiên ở Vịnh Hạ Long và những bản làng, sườn núi và suối rừng ở Sa Pa.)

Chọn B

30. C

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

- A. have to: phải (hoàn cảnh, quy định, luật lệ bắt phải làm gì)
- B. may: có thể
- C. will: sẽ
- D. must: phải (tự bản thân thấy phải làm gì)

I am looking forward to seeing you in Ha Noi and I hope you (30) **will** have a nice holiday in Viet Nam.

(Tôi mong được gặp bạn ở Hà Nội và tôi hy vọng bạn sẽ có một kỳ nghỉ vui vẻ ở Việt Nam.)

Chọn C

Đoạn văn hoàn chỉnh:

Dear Mary,

I'm very glad (25) **to know** that you are going to visit Ha Noi this summer. Would you like me to tell you something (26) **about** Ha Noi before you go?

Well, Ha Noi is a cultural and political center of Viet Nam. In Ha Noi, you can find ancient houses and modern buildings. Ha Noi is a large city now, and there are many places worth (27) **seeing**. You can visit Ho Chi Minh's Mausoleum, One-Pillar Pagoda, Kiem Lake and West Lake. Besides, you can enjoy the Vietnamese food, (28) **such as**, grilled fish, spring rolls, steamed rolls and "pho" - a special dish of Viet Nam. However, I would like to recommend that you (29) **should** visit Ha Long Bay and Sa Pa because these places attract a lot of visitors due to their magnificent caves, beautiful limestone islands and natural landscapes in Ha Long Bay and their tribal villages, nice mountain slopes and jungles streams in Sa Pa.

I am looking forward to seeing you in Ha Noi and I hope you (30) **will** have a nice holiday in Viet Nam.

Love

Lan

Tạm dịch:

Mary thân yêu,

Tôi rất vui khi biết rằng bạn sẽ đến thăm Hà Nội vào mùa hè này. Bạn có muốn tôi kể cho bạn vài điều về Hà Nội trước khi bạn đi không?

Hà Nội là một trung tâm văn hóa và chính trị của Việt Nam. Ở Hà Nội, bạn có thể tìm thấy những ngôi nhà cổ và những tòa nhà hiện đại. Hà Nội bây giờ là một thành phố lớn, và có rất nhiều nơi đáng thăm quan. Bạn có thể ghé thăm Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Chùa Một Cột, Hồ Gươm và Hồ Tây. Bên cạnh đó, bạn có thể thưởng thức các món ăn Việt Nam, như cá nướng, chả giò, chả hấp và "phở" - một món ăn đặc biệt của Việt Nam. Tuy nhiên, tôi muốn khuyên bạn nên đến thăm Vịnh Hạ Long và Sa Pa vì những nơi này thu hút rất nhiều du khách nhờ những hang động kỳ vĩ, những hòn đảo đá vôi tuyệt đẹp và cảnh quan thiên nhiên ở Vịnh Hạ Long và những bản làng, sườn núi và suối rừng ở Sa Pa.

Tôi mong được gặp bạn ở Hà Nội và tôi hy vọng bạn sẽ có một kỳ nghỉ vui vẻ ở Việt Nam.

Yêu

Lan

31.

Kiến thức: Câu hỏi có từ để hỏi

Giải thích:

I'm not really into sports.

(Tôi không thực sự thích thể thao.)

Phần gạch chân là "sports" (thể thao) => chỉ vật => dùng từ để hỏi "What" (Cái gì)

Cấu trúc câu hỏi có từ để hỏi ở thì hiện tại đơn với động từ "be":

Từ để hỏi + are + S số nhiều + ...?

Câu trả lời dùng đại từ nhân xưng "I" => Câu hỏi dùng đại từ nhân xưng "you"

Đáp án: What aren't you really into?

(Bạn không thực sự thích gì?)

32.

Kiến thức: Câu hỏi có từ để hỏi

Giải thích:

I play video games in my free time.

(Tôi chơi trò chơi điện tử trong thời gian rảnh rỗi.)

Phần gạch chân là “play video games” (chơi trò chơi điện tử) => chỉ hoạt động => dùng từ để hỏi “What”

(Cái gì)

Cấu trúc câu hỏi có từ để hỏi ở thì hiện tại đơn:

Từ để hỏi + do + S (số nhiều) + V nguyên thể + ...?

Câu trả lời dùng đại từ nhân xưng “I” => Câu hỏi dùng đại từ nhân xưng “you”

Đáp án: What do you do in your free time?

(Bạn sẽ làm gì trong thời gian rảnh rỗi?)

33.

Kiến thức: Câu hỏi có từ để hỏi

Giải thích:

There were twelve players in each team.

(Có mười hai người chơi trong mỗi đội.)

Phần gạch chân là “twelve” (12) => chỉ số lượng => dùng từ để hỏi “How many + N đếm được dạng số nhiều”

Cấu trúc câu hỏi có từ để hỏi ở thì quá khứ đơn với động từ “be”:

Từ để hỏi + were + there + ...?

Đáp án: How many players were there in each team?

(Có bao nhiêu người chơi trong mỗi đội?)

34.

Kiến thức: Câu hỏi Yes / No

Giải thích:

No, I don't want to be a professional sportsperson in the future.

(Không, tôi không muốn trở thành vận động viên chuyên nghiệp trong tương lai.)

Phần gạch chân là “No” (Không) => câu trả lời của câu hỏi Yes / No

Cấu trúc câu hỏi Yes / No ở thì hiện tại đơn với động từ thường:

Do + S (số nhiều) + V nguyên thể + ...?

Câu trả lời dùng đại từ nhân xưng “I” => Câu hỏi dùng đại từ nhân xưng “you”

Đáp án: Do you want to be a professional sportsperson in the future?

(Bạn muốn trở thành vận động viên chuyên nghiệp trong tương lai không?)

35.

Kiến thức: Câu hỏi có từ để hỏi

Giải thích:

My favourite sports star is Messi.

(Ngôi sao thể thao yêu thích của tôi là Messi.)

Phần gạch chân là “Messi” (*cầu thủ Messi*) => chỉ người => dùng từ để hỏi “Who” (Ai)

Cấu trúc câu hỏi có từ để hỏi ở thì hiện tại đơn với động từ “be”:

Từ để hỏi + is + S (số ít) + ...?

Đáp án: Who is your favourite sports star?

(Ngôi sao thể thao yêu thích của bạn là ai?)

Bài nghe:

Host: So today, we're talking about sport, and we want to hear about some fantastic and also some terrible things that happened to you on the track, field or court. Here's our first caller. Keira, what happened to you?

1. Speaker 1

Keira: Well, I once played against the famous tennis player Serena Williams in a match.

Host: And?

Keira: Well, I won.

Host: That's amazing. How?

Keira: Well, it was a football match. I forgot to tell you that part. It was to make money for charity.

2. Speaker 2

Host: Emmanuel, tell us your story.

Emmanuel: I did the London Marathon last year.

Host: Fantastic. What was your time?

Emmanuel: Two days and 13 hours.

Host: What? That must be a world record.

Tạm dịch:

Người dẫn chương trình: Vậy, hôm nay, chúng ta sẽ nói về thể thao và chúng ta muốn nghe về một số điều tuyệt vời cũng như một số điều khủng khiếp đã xảy ra với bạn trên đường đua hoặc sân đấu. Đây là người đầu tiên của chúng ta. Keira, chuyện gì đã xảy ra với bạn vậy?

1. Người thứ nhất

Keira: À, tôi đã từng đấu với tay vợt nổi tiếng Serena Williams trong một trận đấu.

Người dẫn chương trình: Và?

Keira: Chà, tôi đã thắng.

Người dẫn chương trình: Thật tuyệt vời. Như thế nào?

Keira: Vâng, đó là một trận đấu bóng đá. Tôi quên nói với bạn phần này. Trận đấu có mục đích để quyên góp tiền từ thiện.

2. Người thứ hai

Người dẫn chương trình: Emmanuel, hãy kể cho chúng tôi nghe câu chuyện của bạn.

Emmanuel: Tôi đã tham gia London Marathon năm ngoái.

Người dẫn chương trình: Tuyệt vời. Thời gian chạy của bạn là bao nhiêu?

Emmanuel: Hai ngày 13 giờ.

Người dẫn chương trình: Cái gì? Đó phải là một kỷ lục thế giới.

36. F

The programme is about famous sportspeople.

(Chương trình nói về những vận động viên nổi tiếng.)

Thông tin: So today, we're talking about sport, and we want to hear about some fantastic and also some terrible things that happened to you on the track, field or court.

(Vâng, hôm nay, chúng ta sẽ nói về thể thao và chúng ta muốn nghe về một số điều tuyệt vời cũng như một số điều khủng khiếp đã xảy ra với bạn trên đường đua hoặc sân đấu.)

Chọn F

37. F

Keira beat Serena Williams in a tennis match.

(Keira đánh bại Serena Williams trong một trận đấu quần vợt.)

Thông tin: Well, it was a football match.

(Vâng, đó là một trận đấu bóng đá.)

Chọn F

38. T

The match was to make money for charity.

(Trận đấu nhằm quyên tiền từ thiện.)

Thông tin: It was to make money for charity.

(Trận đấu có mục đích để quyên góp tiền từ thiện.)

Chọn T

39. F

Emmanuel did a long running race last month.

(Emmanuel đã chạy một cuộc chạy dài vào tháng trước.)

Thông tin: I did the London Marathon last year.

(Tôi đã tham gia London Marathon năm ngoái.)

Chọn F

40. T

Emmanuel finished the race in 2 days and 13 hours.

(Emmanuel đã hoàn thành cuộc đua trong 2 ngày 13 giờ.)

Thông tin: Host: Fantastic. What was your time?

Emmanuel: Two days and 13 hours.

(Người dẫn chương trình: Tuyệt vời. Thời gian chạy của bạn là bao nhiêu?)

Emmanuel: Hai ngày 13 giờ.)

Chọn T

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 5

MÔN: TIẾNG ANH 6 ENGLISH DISCOVERY



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Choose the word which has the underlined part pronounced differently from the rest.

1. A. sure B. stupid C. spring D. send
 2. A. ache B. school C. machine D. chemical
 3. A. magazine B. side C. hide D. high

II. Choose the word whose main stress is different from the others.

4. A. paper B. pencil C. picture D. police
 5. A. parade B. copy C. replace D. arrive

III. Choose the best answer for each question.

6. The _____ of Australia is about twenty six million.

- A. population B. popular C. money D. language

7. My friend and I joined in a junior tennis tournament _____.

- A. everyday B. next month C. in 2014 D. every Sunday

8. Our teammate _____ a goal and we won the match.

- A. won B. matched C. played D. scored

9. Milan is a _____. He participates in a lot of championships and competitions.

- A. sports fanatic B. sports fan C. sportsman D. sports centre

10. I'm _____ sports because they are boring to me. I prefer dancing and knitting.

- A. not interested B. not really into C. love D. keen on

11. "Where _____ in the summer?" - "I went to the beach with my cousins."

- A. do you go B. you went C. did you go D. didn't you go

12. Smartphones are very _____ because they help us with a lot of things.

- A. boring B. useful C. rude D. fun

13. " _____?" - "No, I didn't!"

- A. Have you got a good sleep last night?
 B. Did you have a good sleep last night?
 C. Do you have a good sleep last night?
 D. Are you having a good sleep last night?

14. How many _____ are there in your MP3 Player?

- A. tracks B. experiments C. inventions D. emails

15. Years ago, there weren't many search engines to get information. It was a pain in the _____!

- A. leg B. cheek C. neck D. eye

IV. Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

16. A: To connect your phone to wi-fi, you have to go to settings. Do you understand?

B: No, I'm sorry. _____.

A. I see.

B. Oh right!

C. Well, it's not difficult.

D. I don't get it.

17. A: What are you doing?

B: I'm sending a text to my friends on Facebook.

A: _____. What's Facebook?

A. I'm not sure I understand.

B. I'm glad you like it.

C. Know what I mean?

D. That's so boring.

V. Give the correct form of each word in the brackets.

18. In the early years of the twentieth century, motor _____ was a popular sport. It was very exciting.
(*race*)

19. Last month Birmingham schoolgirl Becky Carter and her family took part in The Big Switch Off, an experiment to live without _____ for a month. (*electric*)

20. _____, many H'Mong people believe that daughters should work, and going to school is only for the sons. (tradition)

VI. Fill in each numbered blank with the correct answer.

Benefits of playing sports

Firstly, playing sports can give you a (21)_____ life and a fit body. You will be more active and healthier by playing sports. To illustrate, you can have a lower chance (22) _____ getting a serious illness such as a heart attack or high blood pressure.

In other words, it increases your resistance to illness. in leisure time, you can play sports with your friends or your relatives, this not (23) _____ helps you but also motivates everyone around you to take part in sports and have good health.

Moreover, you also need to allow and encourage children to play sports, especially some outside activities such as football, basketball or volleyball to decrease the time that your children spend sitting in front of computers or (24)_____ television. These sports can help them have endurance, quickness and even teach them how to improve team spirit and work in groups. These sports also teach them how to communicate (25)_____ their teammates, and show them how active and creative they are.

21. A. health B. healthy C. unhealth D. unhealthy

22. A. in B. with C. of D. to

23. A. only B. when C. while D. also

24. A. watch B. watched C. watches D. watching

25. A. to B. for C. with D. at

VII. Read the passage and decide if the sentences are True (T) or False (F).**Edinburgh**

A visit to Scotland often begins in Edinburgh, the capital city of Scotland. Edinburgh is an old city with many important and interesting buildings. After London, Edinburgh is the second city for visitors in Britain every year.

Edinburgh is a hilly city but it is a good city to visit on foot. You can look at the shops on the Royal Mile of Princes Street in the New Town. Some shops sell the famous Scottish tartans and you can see the name of the family which goes with each tartan. Near Princes Street is Charlotte Square, which is very beautiful. There is also the National Gallery of Scotland, with pictures from Scotland and from many other countries too.

In August, you can visit the Edinburgh Festival, the biggest arts festival in the world in autumn, with hundreds of different things to do and see.

26. Edinburgh is the capital city of Scotland.
27. More people visit London than Edinburgh every year.
28. Visitors should not visit Edinburgh on foot.
29. In the National Gallery of Scotland, you can only see Scottish paintings.
30. The Edinburgh Festival takes place in the fall.

VIII. Reorder the words and write the meaningful sentences.

31. should/ passwords./ You/ people/ tell/ online/ not/ your

=> _____.

32. communicate/ English/ us/ she/ speak/ with/ can/ Vietnamese./ Our/ classmate/ because

=> _____.

33. foreign language/ want/ learn?/ you/ Is/ any/ to/ other/ there

=> _____.

34. online/ parents/ me/ friends./ questions/ my/ My/ ask/ new/ a lot of/ about

=> _____.

35. I/ cannot/ understand/ can/ communicate/ us/ / goodbye

=> _____?

IX. Listen and choose the correct option.

36. Beth and Eva met at *primary* / *secondary* school.
37. Gwen and Becky are no longer / still friends.
38. Ben and Charlie *lived* / *didn't live* next to each other.
39. Lisa and Tina liked *boys'* / *girls'* toys.
40. Lisa and Tina liked *the same* / *different* food.

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A

Kiến thức: Cách phát âm “s”**Giải thích:**

- A. sure /ʃʊə(r)/
- B. stupid /'stju:pid/
- C. spring /sprɪŋ/
- D. send /send/

Phần gạch chân phương án A được phát âm là /ʃ/, còn lại phát âm là /s/.

Chọn A

2. C

Kiến thức: Cách phát âm “ch”**Giải thích:**

- A. che /eɪk/
- B. school /sku:l/
- C. machine /mə'ʃi:n/
- D. chemical /'kemɪkl/

Phần gạch chân phương án C được phát âm là /ʃ/, còn lại phát âm là /k/.

Chọn C

3. A

Kiến thức: Cách phát âm “i”**Giải thích:**

- A. imagazine /,mæɡə'zi:n/
- B. ide /saɪd/
- C. hide /haɪd/
- D. high /haɪ/

Phần gạch chân phương án A được phát âm là /i:/, còn lại phát âm là /aɪ/.

Chọn A

4. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết**Giải thích:**

- A. paper /'peɪpə(r)/
- B. pencil /'pensl/
- C. picture /'pɪktʃə(r)/
- D. police /pə'li:s/

Phương án D có trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại là âm tiết 1.

Chọn D

5. B

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

- A. parade /pə'reɪd/
- B. copy /'kɒpi/
- C. replace /rɪ'pleɪs/
- D. arrive /ə'rɪv/

Phương án B có trọng âm rơi vào âm tiết 1, còn lại là âm tiết 2.

Chọn B

6. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. population (n): dân số
- B. popular (adj): phổ biến
- C. money (n): tiền bạc
- D. language (n): ngôn ngữ

The **population** of Australia is about twenty six million.

(Dân số của nước Úc là khoảng hai mươi sáu triệu.)

Chọn A

7. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. everyday: hàng ngày => dấu hiệu thì hiện tại đơn
- B. next month: tháng sau => dấu hiệu thì tương lai
- C. in 2014: vào năm 2014 => dấu hiệu thì quá khứ đơn
- D. every Sunday: Chủ nhật hàng tuần => dấu hiệu thì hiện tại đơn

My friend and I joined in a junior tennis tournament **in 2014**.

(Tôi và bạn tôi đã tham gia một giải quần vợt trẻ vào năm 2014.)

Chọn C

8. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. won: chiến thắng
- B. matched: nổi

- C. played: chơi
D. scored: ghi bàn

Our teammate **scored** a goal and we won the match.

(*Đồng đội của chúng tôi đã ghi một bàn thắng và chúng tôi đã thắng trận đấu.*)

Chọn D

9. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. sports fanatic: người đam mê thể thao
B. sports fan: người hâm mộ thể thao
C. sportsman: vận động viên
D. sports centre: trung tâm thể thao

Milan is a **sportsman**. He participates in a lot of championships and competitions.

(*Milan là một vận động viên. Anh ấy tham gia rất nhiều giải vô địch và các cuộc thi.*)

Chọn C

10. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. not interested: không quan tâm => be + (not) + interested in + something: không thích/ quan tâm cái gì
B. not really into: không thực sự thích => be + (not) + really into + something: không thích/ quan tâm cái gì
C. love: thích => love + something: thích cái gì
D. keen on: thích, quan tâm => be keen on + something: thích cái gì

I'm **not really into** sports because they are boring to me. I prefer dancing and knitting.

(*Tôi không thực sự thích thể thao bởi vì chúng nhàm chán với tôi. Tôi thích khiêu vũ và đan len hơn.*)

Chọn B

11. C

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Thì quá khứ đơn dạng câu hỏi với động từ thường: Từ để hỏi + did + S + V nguyên thể + ...?

“Where **did you go** in the summer?” - “I went to the beach with my cousins.”

(*“Bạn đã đi đâu vào mùa hè?” - “Tôi đã đi đến bãi biển với anh em họ của tôi.”*)

Chọn C

12. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. boring (adj): nhàm chán

B. useful (adj): hữu ích

C. rude (adj): thô lỗ

D. fun (adj): hài hước

Smartphones are very **useful** because they help us with a lot of things.

(Điện thoại thông minh rất hữu ích vì chúng giúp chúng ta rất nhiều thứ.)

Chọn B

13. B

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “last night” (đêm qua) => chia thì quá khứ đơn

Thì quá khứ đơn dạng câu hỏi Yes / No với động từ thường: Did + S + V nguyên thể + ...?

“Did you have a good sleep last night?” - “No, I didn’t!”

(“Đêm qua bạn ngủ có ngon không?” - “Không!”)

Chọn B

14. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. tracks (n): bản nhạc

B. experiments (n): thí nghiệm

C. inventions (n): phát minh

D. emails (n): thư điện tử

How many **tracks** are there in your MP3 Player?

(Có bao nhiêu bản nhạc trong máy nghe nhạc MP3 của bạn?)

Chọn A

15. C

Kiến thức: Thành ngữ

Giải thích:

A. leg (n): chân

B. cheek (n): má

C. neck (n): cổ => Thành ngữ: a pain in the neck: một người/ một vật gì đó gây khó chịu

D. eye (n): mắt

Years ago, there weren’t many search engines to get information. It was a pain in the **neck**!

(Nhiều năm trước, không có nhiều công cụ tìm kiếm để lấy thông tin. Điều đó thực sự khó chịu!)

Chọn C

16. D

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

A. I see.: Tôi hiểu rồi.

B. Oh right!: Được rồi.

C. Well, it's not difficult.: À thì nó không khó lắm.

D. I don't get it.: Tôi không hiểu.

A: To connect your phone to wi-fi, you have to go to settings. Do you understand?

B: No, I'm sorry. **I don't get it.**

(**A:** Để kết nối điện thoại của bạn với wi-fi, bạn phải vào phần cài đặt. Bạn hiểu không?)

B: Không, tôi xin lỗi. Tôi không hiểu.)

Chọn D

17. A

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

A. I'm not sure I understand.: Tôi không chắc mình hiểu.

B. I'm glad you like it.: Tôi vui vì bạn thích nó.

C. Know what I mean?: Bạn biết ý tôi phải không?

D. That's so boring.: Việc đó thật nhàm chán.

A: What are you doing?

B: I'm sending a text to my friends on Facebook.

A: **I'm not sure I understand.** What's Facebook?

(**A:** Bạn đang làm gì vậy?)

B: Tôi đang gửi tin nhắn cho bạn bè trên Facebook.

A: Tôi không chắc mình hiểu. Facebook là gì?)

Chọn A

18. racing

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Danh từ “motor _____” đóng vai trò làm chủ ngữ => vị trí trống cần điền danh từ

race (n): cuộc đua

racing (n): cuộc đua => cụm: motor racing: môn thể thao đua mô tô

In the early years of the twentieth century, motor **racing** was a popular sport. It was very exciting.

(Vào những năm đầu của thế kỷ XX, đua mô tô là môn thể thao phổ biến. Nó đã rất thú vị.)

Đáp án: racing

19. electricity

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Sau giới từ “without” (*không có*) cần danh từ.

electric (adj): thuộc về điện

electricity (n): điện, điện năng

Last month Birmingham schoolgirl Becky Carter and her family took part in The Big Switch Off, an experiment to live without **electricity** for a month.

(Tháng trước, nữ sinh ở Birmingham tên Becky Carter và gia đình đã tham gia The Big Switch Off, một cuộc thử nghiệm sống không có điện trong một tháng.)

Đáp án: electricity

20. Traditionally

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Vị trí đầu câu, ngăn cách với mệnh đề chính bằng dấu phẩy cần trạng từ

tradition (n): truyền thống

traditionally (adv): theo truyền thống

Traditionally, many H'Mong people believe that daughters should work, and going to school is only for the sons.

(Theo truyền thống, nhiều người H'Mông quan niệm rằng con gái nên làm việc, còn việc đi học chỉ dành cho con trai.)

Đáp án: Traditionally

21. B

Kiến thức: Từ loại – Từ vựng

Giải thích:

A. health (n): sức khỏe

B. healthy (adj): lành mạnh, khỏe mạnh

C. unhealth => không có dạng thức này

D. unhealthy (adj): không lành mạnh

Sau mạo từ “a” và trước danh từ “life” cần tính từ

Firstly, playing sports can give you a (21) **healthy** life and a fit body.

(Thứ nhất, chơi thể thao có thể mang lại cho bạn một cuộc sống khỏe mạnh và một thân hình cân đối.)

Chọn B

22. C

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. in (prep): trong

B. with (prep): với

C. of (prep): của

D. to (prep): tới

Cụm: a chance of + V_ing: cơ hội để làm gì

To illustrate, you can have a lower chance (22) **of** getting a serious illness such as a heart attack or high blood pressure.

(Để minh họa rõ hơn, bạn có thể có ít cơ hội hơn mắc một căn bệnh nghiêm trọng chẳng hạn như đau tim hoặc huyết áp cao.)

Chọn C

23. A

Kiến thức: Từ vựng – Thì quá khứ đơn

Giải thích:

A. only: chỉ

B. when + S + V: khi

C. while + S + V: trong khi

D. also: cũng

Cụm: not only ... but also ...: không những ... mà còn ...

In leisure time, you can play sports with your friends or your relatives, this not (23) **only** helps you but also motivates everyone around you to take part in sports and have good health.

(Trong thời gian rảnh rỗi, bạn có thể chơi thể thao với bạn bè hoặc người thân, điều này không chỉ giúp bạn mà còn thúc đẩy mọi người xung quanh bạn tham gia thể thao và có một sức khỏe tốt.)

Chọn A

24. D

Kiến thức: To V/ V_ing

Giải thích:

Cấu trúc: S + spend + time + V_ing: Ai đó dành thời gian làm gì

Liên từ “or” dùng để nối các từ có cùng tính chất, chức năng ngữ pháp

Trước “or” là V_ing (sitting), sau “or” cũng cần “V_ing”

Moreover, you also need to allow and encourage children to play sports, especially some outside activities such as football, basketball or volleyball to decrease the time that your children spend sitting in front of computers or (24) **watching** television.

(Hơn nữa, bạn cũng cần cho phép và khuyến khích trẻ em chơi thể thao, đặc biệt là một số hoạt động ngoài trời như bóng đá, bóng rổ hoặc bóng chuyền để giảm thời gian trẻ ngồi trước máy tính hoặc xem tivi.)

Chọn D

25. C

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. to (prep): tới

B. for (prep): cho

C. with (prep): với

D. at (prep): tại

Cụm: communicate with somebody: giao tiếp với ai

These sports also teach them how to communicate (25) **with** their teammates, and show them how active and creative they are.

(Những môn thể thao này cũng dạy chúng cách giao tiếp với đồng đội và cho chúng thấy chúng năng động và sáng tạo như thế nào.)

Chọn C

Đoạn văn hoàn chỉnh:

Benefits of playing sports

Firstly, playing sports can give you a (21) **healthy** life and a fit body. You will be more active and healthier by playing sports. To illustrate, you can have a lower chance (22) **of** getting a serious illness such as a heart attack or high blood pressure.

In other words, it increases your resistance to illness. In leisure time, you can play sports with your friends or your relatives, this not (23) **only** helps you but also motivates everyone around you to take part in sports and have good health.

Moreover, you also need to allow and encourage children to play sports, especially some outside activities such as football, basketball or volleyball to decrease the time that your children spend sitting in front of computers or (24) **watching** television. These sports can help them have endurance, quickness and even teach them how to improve team spirit and work in groups. These sports also teach them how to communicate (25) **with** their teammates, and show them how active and creative they are.

Tạm dịch:

Lợi ích của việc chơi thể thao

Thứ nhất, chơi thể thao có thể mang lại cho bạn một cuộc sống khỏe mạnh và một thân hình cân đối. Bạn sẽ năng động hơn và khỏe mạnh hơn bằng cách chơi thể thao. Để minh họa rõ hơn, bạn có thể có ít cơ hội hơn mắc một căn bệnh nghiêm trọng chẳng hạn như đau tim hoặc huyết áp cao.

Nói cách khác, chơi thể thao làm tăng sức đề kháng của bạn với bệnh tật. Trong thời gian rảnh rỗi, bạn có thể chơi thể thao với bạn bè hoặc người thân, điều này không chỉ giúp bạn mà còn thúc đẩy mọi người xung quanh bạn tham gia thể thao và có một sức khỏe tốt.

Hơn nữa, bạn cũng cần cho phép và khuyến khích trẻ em chơi thể thao, đặc biệt là một số hoạt động ngoài trời như bóng đá, bóng rổ hoặc bóng chày để giảm thời gian trẻ ngồi trước máy tính hoặc xem tivi. Những môn thể thao này có thể giúp chúng có sức bền, sự nhanh nhạy và thậm chí dạy chúng cách nâng cao tinh thần đồng đội, làm việc theo nhóm. Những môn thể thao này cũng dạy chúng cách giao tiếp với đồng đội và cho chúng thấy chúng năng động và sáng tạo như thế nào.

Bài đọc:**Edinburgh**

A visit to Scotland often begins in Edinburgh, the capital city of Scotland. Edinburgh is an old city with many important and interesting buildings. After London, Edinburgh is the second city for visitors in Britain every year.

Edinburgh is a hilly city but it is a good city to visit on foot. You can look at the shops on the Royal Mile of Princes Street in the New Town. Some shops sell the famous Scottish tartans and you can see the name of the family which goes with each tartan. Near Princes Street is Charlotte Square, which is very beautiful. There is also the National Gallery of Scotland, with pictures from Scotland and from many other countries too.

In August, you can visit the Edinburgh Festival, the biggest arts festival in the world in autumn, with hundreds of different things to do and see.

Tạm dịch:**Edinburg**

Một chuyến viếng thăm Scotland thường bắt đầu ở Edinburgh, thủ đô của Scotland. Edinburgh là một thành phố cổ với nhiều tòa nhà quan trọng và thú vị. Sau London, Edinburgh là thành phố đón du khách nhiều thứ hai ở Anh hàng năm.

Edinburgh là một thành phố nhiều đồi núi nhưng là một thành phố tốt để đi bộ tham quan. Bạn có thể nhìn vào các cửa hàng trên Royal Mile of Princes Street ở New Town. Một số cửa hàng bán những tấm tartan nổi tiếng của Scotland và bạn có thể thấy tên của gia đình đi kèm với mỗi tấm tartan. Gần Princes Street là Charlotte Square, nó rất đẹp. Ngoài ra còn có Phòng trưng bày Quốc gia Scotland, với những bức tranh từ Scotland và từ nhiều quốc gia khác.

Vào tháng 8, bạn có thể ghé thăm Lễ hội Edinburgh, lễ hội nghệ thuật lớn nhất thế giới vào mùa thu, với hàng trăm thứ khác nhau để xem và làm.

26. T

Edinburgh is the capital city of Scotland.

(Edinburgh là thủ đô của Scotland.)

Thông tin: A visit to Scotland often begins in Edinburgh, the capital city of Scotland.

(Một chuyến viếng thăm Scotland thường bắt đầu ở Edinburgh, thủ đô của Scotland.)

Chọn T

27. T

More people visit London than Edinburgh every year.

(Nhiều người đến thăm London hơn Edinburgh mỗi năm.)

Thông tin: After London, Edinburgh is the second city for visitors in Britain every year.

(Sau London, Edinburgh là thành phố đón du khách nhiều thứ hai ở Anh hàng năm.)

Chọn T

28. F

Visitors should not visit Edinburgh on foot.

(Du khách không nên đi bộ đến thăm Edinburgh.)

Thông tin: Edinburgh is a hilly city but it is a good city to visit on foot.

(Edinburgh là một thành phố nhiều đồi núi nhưng là một thành phố tốt để đi bộ tham quan.)

Chọn F

29. F

In the National Gallery of Scotland, you can only see Scottish paintings.

(Trong Phòng trưng bày Quốc gia Scotland, bạn chỉ có thể xem các bức tranh của Scotland.)

Thông tin: There is also the National Gallery of Scotland, with pictures from Scotland and from many other countries too.

(Gần Princes Street là Charlotte Square, nó rất đẹp. Ngoài ra còn có Phòng trưng bày Quốc gia Scotland, với những bức tranh từ Scotland và từ nhiều quốc gia khác.)

Chọn F

30. T

The Edinburgh Festival takes place in the fall.

(Lễ hội Edinburgh diễn ra vào mùa thu.)

Thông tin: In August, you can visit the Edinburgh Festival, the biggest arts festival in the world in autumn, with hundreds of different things to do and see.

(Vào tháng 8, bạn có thể ghé thăm Lễ hội Edinburgh, lễ hội nghệ thuật lớn nhất thế giới vào mùa thu, với hàng trăm thứ khác nhau để xem và làm.)

Chọn T

31.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Giải thích:

Cấu trúc: S + should + not + V nguyên thể: Ai đó không nên làm gì

tell + somebody + something: nói với ai cái gì

Đáp án: **You should not tell online people your passwords.**

(Bạn không nên cho những người trên mạng biết mật khẩu của mình.)

32.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Giải thích:

Cấu trúc: S + can + V nguyên thể: Ai đó có thể làm gì

Đáp án: **Our English classmate can communicate with us because she can speak Vietnamese.**

(Bạn học người Anh của lớp chúng tôi có thể giao tiếp với chúng tôi vì cô ấy có thể nói tiếng Việt.)

33.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Giải thích:

Cấu trúc thì hiện tại đơn dạng câu hỏi Yes / No với động từ "be": Is + there + N số ít + ...?

Đáp án: **Is there any other foreign language you want to learn?**

(Có ngoại ngữ nào khác mà bạn muốn học không?)

34.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Giải thích:

Cấu trúc: S + ask + somebody + something: Ai đó hỏi ai cái gì

Đáp án: **My parents ask me a lot of questions about my new online friends.**

(Cha mẹ tôi hỏi tôi rất nhiều câu hỏi về những người bạn mới trên mạng của tôi.)

35.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Giải thích:

Cấu trúc: S + can + V nguyên thể: Ai đó có thể làm gì

Đáp án: Goodbye, I cannot understand. Can us communicate?

(Tạm biệt, tôi không hiểu. Chúng ta có thể giao tiếp không?)

Bài nghe:

1. Beth: Eva was a really pretty girl in my class at primary school. Everyone wanted to be her friend. But she chose me to be her best friend! I was so happy, but then I got better marks than her in some tests and she chose another best friend. We weren't really good friends. She liked sports and I liked books.

2. Becky: Yes, best friends at five years old and best friends today. We liked different singers and bands then and today! Gwen was a big pop fan - she loved Mika! But I preferred rock, like my dad's old Queen tracks. Oh it was terrible - Gwen played Mika tracks again and again!

3. Charlie: Ben's family had the house next to ours when we were in Manchester. We were always together. We looked like brothers! We had the same red T-shirts and caps, the same trainers ... We were really good friends.

4. Lisa: We both really liked boys' things, not girls'. So we didn't play with dolls, but we had lots of small cars and we spent a lot of time racing them round the bedroom! My young brother had a small garage. He never played with it because we did! One thing I remember was Tina's mum always made us cheese sandwiches. Tina loved cheese but I hated it! But I didn't tell her. I always put the cheese in my pocket!

Tạm dịch bài nghe:

1. Beth: Eva là một cô gái thực sự xinh đẹp trong lớp của tôi ở trường tiểu học. Mọi người đều muốn trở thành bạn của cô ấy. Nhưng cô ấy đã chọn tôi làm bạn thân của cô ấy! Tôi rất vui, nhưng sau đó tôi đạt điểm cao hơn cô ấy trong một số bài kiểm tra và cô ấy đã chọn một người bạn thân khác. Chúng tôi không thực sự là bạn tốt. Cô ấy thích thể thao và tôi thích sách.

2. Becky: *Vâng, những người bạn thân nhất lúc năm tuổi và những người bạn tốt nhất hiện nay. Chúng tôi thích các ca sĩ và ban nhạc khác nhau vào thời điểm đó và ngày nay! Gwen là một fan hâm mộ nhạc pop lớn - cô ấy yêu Mika! Nhưng tôi thích rock hơn, giống như những bản nhạc Queen cũ của bố tôi. Ôi thật là khủng khiếp - Gwen đã chơi đi chơi lại các bản nhạc của Mika!*

3. Charlie: *Gia đình của Ben có ngôi nhà bên cạnh ngôi nhà của chúng tôi khi chúng tôi ở Manchester. Chúng tôi luôn ở bên nhau. Chúng tôi trông như anh em! Chúng tôi đã mặc áo phông và mũ lưỡi trai màu đỏ giống nhau, cùng một huấn luyện viên ... Chúng tôi thực sự là những người bạn tốt của nhau.*

4. Lisa: *Cả hai chúng tôi đều thực sự thích những thứ của con trai, không phải con gái. Vì vậy, chúng tôi không chơi với búp bê, nhưng chúng tôi có rất nhiều ô tô nhỏ và chúng tôi đã dành rất nhiều thời gian để đưa chúng quanh phòng ngủ! Em trai tôi có một ga ra nhỏ. Cậu ấy không bao giờ chơi với nó bởi vì chúng tôi đã chơi! Một điều tôi nhớ là mẹ của Tina luôn làm cho chúng tôi bánh mì kẹp phô mát. Tina thích phô mai nhưng tôi ghét nó! Nhưng tôi đã không nói với cô ấy. Tôi luôn luôn để phô mát trong túi của tôi!*

36. primary

Beth and Eva met at **primary** school.

(Beth và Eva gặp nhau ở trường tiểu học.)

Thông tin: Eva was a really pretty girl in my class at primary school.

(Eva là một cô gái thực sự xinh đẹp trong lớp của tôi ở trường tiểu học.)

Đáp án: primary

37. still friends

Gwen and Becky are **still friends**.

(Gwen và Becky vẫn là bạn.)

Thông tin: Yes, best friends at five years old and best friends today.

(Vâng, những người bạn thân nhất lúc năm tuổi và những người bạn tốt nhất hiện nay.)

Đáp án: still friends

38. lived

Ben and Charlie **lived** next to each other.

(Ben và Charlie đã sống cạnh nhau.)

Thông tin: Ben's family had the house next to ours when we were in Manchester.

(Gia đình của Ben có ngôi nhà bên cạnh ngôi nhà của chúng tôi khi chúng tôi ở Manchester.)

Đáp án: lived

39. boys'

Lisa and Tina liked **boys'** toys.

(Lisa và Tina thích đồ chơi của con trai.)

Thông tin: We both really liked boys' things, not girls'.

(Cả hai chúng tôi đều thực sự thích những thứ của con trai, không phải con gái.)

Đáp án: boys'

40. different

Lisa and Tina liked **different** food.

(Lisa và Tina thích những món ăn khác nhau.)

Thông tin: Tina loved cheese but I hated it!

(Tina thích phô mai nhưng tôi ghét nó!)

Đáp án: different